

SUCCESS

achievement innovation

LEADERSHIP MANAGEMENT

goal EFFORT plans concept

think different COMPETITIVE ADVANTAGES

creativity growth MAKE THINK DIFFERENT

NICE & PROFESSIONAL SOLUTION

passion BUSINESS ORIENTATION relationship

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

ideas TECHNOLOGY ^{analyst} process planning SPIRIT

BREAKTHROUGH TO SUCCESS

network **CHASING PERFECTION**

TEAM BUILDING TEAM WORK

CORPORATE CULTURE

human

efficient

vision

mission

strategy

CORE VALUE

ORGANIZATION STRUCTURE

SUSTAINABLE DEVELOPMENT

MỤC LỤC

KIẾN TẠO NỀN TẢNG - VỮNG BỀN PHÁT TRIỂN	04
THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC	06
I. THÔNG TIN CHUNG	
1. Thông tin chung	09
2. Quá trình hình thành và phát triển	10
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	12
4. Cơ cấu cổ đông, sơ đồ tổ chức và bộ máy quản lý	16
5. Các Công ty con	26
6. Định hướng phát triển	28
7. Sản phẩm và Dịch vụ	32
8. Chứng nhận chất lượng	50
9. Các nhân tố rủi ro	52
II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019	
Phần I: Báo cáo tình hình thực hiện năm 2019	56
A. Kết quả thực hiện SXKD và tình hình đầu tư năm 2019	56
B. Tình hình đầu tư và đầu tư vào công ty con	62
C. Công tác nhân sự và tiền lương	63
Phần II: Kế hoạch kinh doanh năm 2020	64
A. Kế hoạch SXKD năm 2020	64
B. Kế hoạch Đầu tư năm 2020	66
C. Phương án kinh doanh và Kế hoạch nhân sự năm 2020	66
III. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT	68
IV. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI	74
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	76

KIẾN TẠO NỀN TẢNG VỮNG BỀN PHÁT TRIỂN

Trải qua hơn 25 năm hình thành và phát triển, An Cường ngày một khẳng định rõ vị thế tiên phong trong ngành vật liệu, giải pháp và nội thất làm từ gỗ công nghiệp tại thị trường Việt Nam và Đông Nam Á. Hiện nay, An Cường vận hành hai cụm nhà máy và kho bãi với tổng diện tích hơn 240.000m², với 3.642 nhân sự và 22 showroom và hệ thống Showroom “One-Stop Shopping Center” nhượng quyền trên toàn quốc. Tại đây, các ứng dụng thực tế của căn hộ từ 2 đến 3 phòng ngủ được hiện thực hóa trên nền tảng hàng ngàn màu gỗ và giải pháp mới nhất và toàn diện nhất mà An Cường đang hướng đến.

Bên cạnh đó, An Cường có hệ thống đại diện thương hiệu ở nhiều nơi trên thế giới như Mỹ, Úc, Canada, Nhật, Malaysia, Campuchia...



► THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa quý Cổ đông.

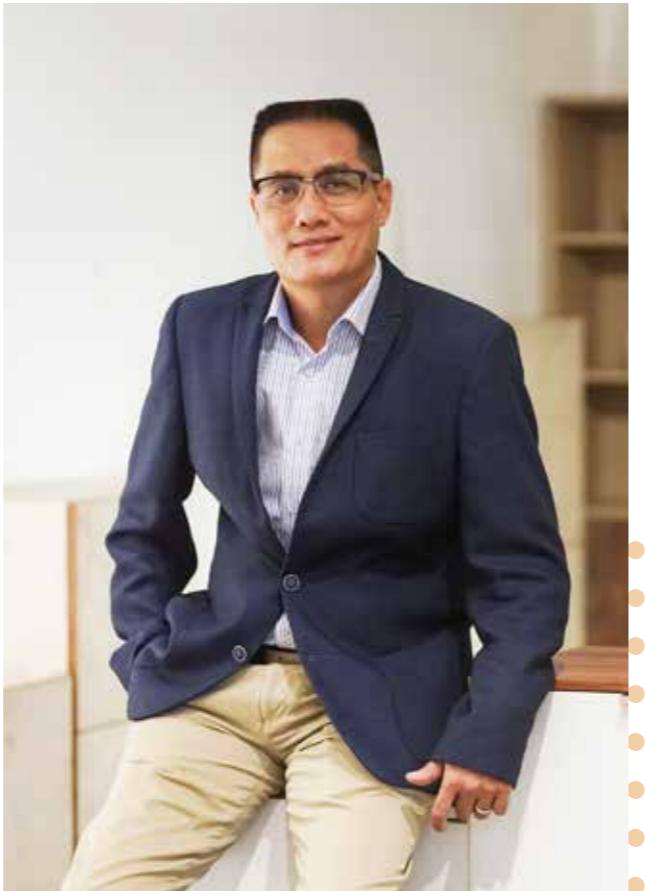
Bắt đầu từ tầm nhìn và ước mơ vươn đến sự hoàn hảo, chặng đường 25 năm phát triển với An Cường là cả bờ dày lịch sử rất đáng tự hào và trân trọng. Cuối năm 1994 chúng ta thành lập Công ty TNHH Thương mại An Cường tại Thành phố Hồ Chí Minh, ban đầu Công ty chỉ có vốn vẹn 10 nhân viên và là Công ty tiên phong tại Việt Nam thời kỳ đó nhập khẩu và kinh doanh ván MFC và tấm Laminate do hãng Duropal của Đức sản xuất. Bước đầu kinh doanh có biết bao nhiêu khó khăn và thăng trầm. Với sự nỗ lực hết mình của toàn thể anh chị em, An Cường đã khẳng định được vị thế số 1 của mình ngay từ thời kỳ đó.

Vào năm 2004 nhận thấy nhu cầu cần thiết của thị trường và đồng thời cũng là nhu cầu của khách hàng hiện có của Công ty An Cường, chúng ta thành lập Công ty thành viên chuyên về lĩnh vực thiết bị nhà bếp cao cấp với tên gọi hiện nay là Công ty TNHH Malloca Vietnam, có tiền thân là Công ty TNHH Thiết Bị Nhà Bếp Bách Hợp.

Và một bước ngoặt vĩ đại cũng là nhân tố quyết định đến sự thành công của Tập Đoàn An Cường ngày nay là vào năm 2008, chúng tôi quyết định đầu tư vào nhà máy sản xuất tại Bình Dương có diện tích nhà xưởng 35.000m² với hàng loạt máy móc hiện đại nhập khẩu từ Châu Âu cung cấp ra thị trường ván MFC, tấm Laminate Kingdom và các sản phẩm bán thành phẩm nội thất theo đúng chuẩn Châu Âu do An Cường sản xuất.

Năm 2012, An Cường đầu tư hàng chục triệu đô la Mỹ vào trang thiết bị máy móc hiện đại, nâng cấp nhà xưởng từ 35.000m² lên 70.000m². Khi đó, chúng ta là Công ty tiên phong tại Đông Nam Á đầu tư dây chuyền sản xuất tấm Acrylic Highgloss của Châu Âu cùng công nghệ dán chỉ cạnh không đường line của Đức, cung cấp ra thị trường hệ cánh tủ áo và tủ bếp độc nhất vô nhị tạo nên sự vô cùng phong phú về sản phẩm cũng như đáp ứng nhu cầu của thị trường. Không chỉ ở Việt Nam mà cánh tủ bếp sản xuất từ tấm Acrylic của An Cường đã được xuất khẩu đi Mỹ, Canada, Malaysia, Singapore, Cambodia với doanh thu đạt hàng chục triệu đô la Mỹ trong nhiều năm qua.

Và cơ hội lột xác đến với chúng tôi từ đầu năm 2016, từ một Công ty gia đình với quy mô doanh thu hàng năm dưới 1.000 tỷ đồng, chúng ta đón nhận được 2 khoản đầu tư vô cùng lớn lên hơn 70 triệu đô la Mỹ từ 2 tập đoàn là liên doanh VinaCapital-DEG (năm 2016) và Sumitomo Forestry (Singapore) (năm 2017 và 2019). Ngay sau đó là hàng loạt thay đổi không ngờ và thần tốc đã xuất hiện tại An Cường bằng việc đầu tư 1.000 tỷ đồng xây dựng nhà máy mới rộng 100.000m² tại KCN KSB, xã Đất Cuốc, tỉnh Bình



ÔNG LÊ ĐỨC NGHĨA

Chủ tịch - Tổng Giám đốc

Dương áp dụng hàng loạt các công nghệ hiện đại vào việc sản xuất kinh doanh như phần mềm quản trị SAP - ERP cho hệ thống An Cường, Malloca, AConcept; hệ thống quản lý khách hàng CRM - C4C; phần mềm sản xuất nội thất tự động CabinetPro; phần mềm nhân sự (HRIS VN) cùng hàng loạt ứng dụng như App QR CODE, App An Cường Shopping, App An Cường Design Tool là công cụ đắc lực hỗ trợ trong công tác quản lý con người, sản phẩm và dịch vụ.

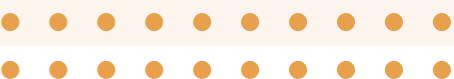
Chúng tôi vô cùng biết ơn sự giúp đỡ của tất cả các quý vị, sự cộng tác và cống hiến hết mình của anh chị em, CBCNV từ tập thể An Cường, Malloca và AConcept đã thúc đẩy An Cường có được thành công lớn như ngày hôm nay.

Xin chúc quý vị và các bạn sức khỏe thành công.

Chân thành cảm ơn.

Và ngày hôm nay, cho phép chúng tôi được thông báo với quý vị:

An Cường ngày nay đã trở thành một tập đoàn mạnh hướng đến sự phát triển bền vững với Công ty mẹ và các Công ty thành viên là những thương hiệu lớn và uy tín trên thị trường như Gỗ An Cường, Malloca, AConcept, Laminate Kingdom, Imundex. Năm 2019, doanh thu của An Cường Group vượt mốc 200 triệu đô la Mỹ, khẳng định vị thế là Công ty số 1 tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á về vật liệu giải pháp và nội thất làm từ gỗ công nghiệp. Cung cấp sự đa dạng về sản phẩm, đáp ứng nhu cầu và lợi ích cao nhất của khách hàng.



I. THÔNG TIN CHUNG



1. THÔNG TIN CHUNG

- **Tên công ty:** CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG
- **Tên tiếng Anh:** AN CUONG WOOD – WORKING JOINT STOCK COMPANY
- **Tên viết tắt:** AN CUONG WOOD – WORKING JSC
- **Trụ sở chính:** Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 05, Đường ĐT 747B, Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- **Số điện thoại:** (0274) 362 6282 – (0274) 362 6283
- **Số Fax:** (0274) 362 6284
- **Email:** infoacc@ancuong.com
- **Website:** www.ancuong.com



Giải pháp gỗ nội thất cho mọi nhà

- **Vốn điều lệ:** 859.380.830.000 (Tám trăm năm mươi chín tỷ ba trăm tám mươi triệu tám trăm mươi ngàn) đồng.
- **Giấy CN ĐKDN:** Số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 20/09/2006.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Với bờ dày hoạt động trong ngành từ năm 1994 đến nay, cùng với sự đồng lòng của Ban lãnh đạo và Cán bộ công nhân viên (CBCNV) đã giúp Công ty liên tục mở rộng và phát triển. Bên cạnh đó, năng lực tài chính của Công ty cũng liên tục được tăng cường thông qua việc tiếp nhận nguồn vốn đầu tư và tăng vốn điều lệ. Với số vốn điều lệ ban đầu là 3.000.000.000 đồng, đến ngày 31/12/2019 vốn điều lệ công ty đã tăng lên đến 859.380.830.000 đồng. Công ty bổ sung thêm nhiều chức năng sản xuất kinh doanh, không ngừng đổi mới và cải tiến kỹ thuật nhằm tạo ra những sản phẩm chất lượng và cạnh tranh trên thị trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng.

NĂM 2008:

Công ty bắt đầu xây dựng nhà máy trên diện tích 35.000m² với trang bị dây chuyền máy móc hiện đại được nhập khẩu từ Châu Âu.

Bên cạnh đó, Công ty được chỉ định là công ty phân phối độc quyền các dòng sản phẩm Formica Laminate tại thị trường Việt Nam, phát triển dòng sản phẩm ván Melamine với nhiều sự lựa chọn về màu sắc và độ dày theo nhu cầu thị trường.

NĂM 2012:

Tiếp tục phát triển dòng sản phẩm Melamine và Laminate chất lượng cao, Công ty là công ty tiên phong trong khu vực Đông Nam Á trong việc đầu tư hơn 3 triệu USD trang bị dây chuyền dán tấm Acrylic bóng gương và dây chuyền dán chì không đường cạnh hiện đại của Đức. Các sản phẩm này được xuất khẩu sang Úc, Nhật, Singapore và Malaysia.

NĂM 2014:

Công ty TNHH Sản xuất Hàng Nội thất Phương Vân Anh đăng ký thay đổi loại hình doanh nghiệp và đổi tên thành Công ty Cổ Phần Gỗ An Cường, tăng vốn điều lệ lên 240 tỷ đồng; bộ sưu tập của An Cường lên đến 800 mẫu: Ván MFC, Tấm Laminate, Tấm Acrylic, Tấm Veneer...

Công ty đạt nhiều chứng nhận chất lượng quốc tế: Chứng nhận CQ do Viện Nghiên Cứu Rừng Malaysia cấp (Forest Research Institute Malaysia - FRIM); Chứng nhận Green Label do Singapore cấp (Chứng nhận danh giá nhất tại khu vực về sản phẩm xanh - sạch - thân thiện và bảo vệ môi trường). Bên cạnh đó, Công ty ký kết hợp tác toàn diện với Hettich về các phụ kiện giúp mang đến cho khách hàng những giải pháp gỗ nội thất toàn diện và hiện đại.

NĂM 2015-2016:

Ký kết hợp tác toàn diện với Imundex về khóa cửa và các phụ kiện ngành cửa.

Cung cấp hàng loạt các giải pháp hoàn thiện sản phẩm: Dán, uốn mặt top Laminate, ván sàn, len tường đồng màu Laminate và MFC, cửa đi bằng gỗ công nghiệp cao tới 3m, khoan cắt định hình bằng máy CNC của Đức, cắt dán cạnh viền chỉ, cánh tủ bếp và tủ áo bằng công nghệ laser không đường cạnh.

Được các Chủ đầu tư chỉ định là Nhà cung cấp cửa và nội thất bếp cho hầu hết các công trình trên lãnh thổ Việt Nam và khu vực.

An Cường vận hành hệ thống 10 Showroom, trên toàn quốc và các văn phòng đại diện nước ngoài: Campuchia, Malaysia, Myanma, Nhật Bản, Canada, Mỹ, Úc...

Mở rộng nhà máy lên hơn 130.000m², liên tục cải tiến, đầu tư hàng loạt máy móc và trang thiết bị hiện đại, lên đến vài chục triệu USD. Công ty đầu tư hơn 3 triệu USD vào dây chuyền sơn cánh cửa tủ áo, tủ bếp, sơn bóng. Đây là dây chuyền đồng bộ của hãng Cefla Italy bao gồm hệ thống sơn tự động bằng công nghệ Rô-bốt, máy lót, máy thổi, máy sấy, máy chà nhám, máy đánh bóng...

NĂM 2016 ĐẾN NAY

An Cường nhận được khoản đầu tư hơn 28 triệu USD từ liên doanh giữa VinaCapital - DEG và nhận khoản đầu tư hơn 21 triệu USD từ Tập đoàn Sumitomo Forestry.

An Cường mở rộng diện tích nhà máy lên hơn 240.000m². An Cường liên tục cải tiến, đầu tư hàng triệu đô la cho hoạt động sản xuất, công nghệ, máy móc và thiết bị hiện đại để đưa ra các giải pháp gỗ nội thất tốt nhất cho khách hàng. Tiếp tục khẳng định vị thế là công ty số 1 về bề mặt vật liệu, cung cấp giải pháp và sản xuất nội thất tại Việt Nam.

An Cường là nhà cung cấp vật liệu bề mặt cho hơn 100 dự án tại Việt Nam và xuất khẩu sang Nhật Bản, Mỹ, Úc...

Hiện nay, An Cường sản xuất hơn 1.000 cánh cửa gỗ công nghiệp mỗi ngày và là một trong những nhà cung cấp cửa gỗ công nghiệp hàng đầu tại Việt Nam.



3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

3.1 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Để có được vị thế dẫn đầu hiện nay trên thị trường, Công ty đã kiên trì thực hiện chiến lược đúng đắn là tập trung vào ngành nghề kinh doanh cốt lõi: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gỗ, nội thất và các dịch vụ hỗ trợ đi kèm, bao gồm:

- (i) Cửa, xè, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- (ii) Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp bếp gas, máy hút mùi, thiết bị nhà bếp);
- (iii) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng gỗ gia dụng, hàng trang trí nội thất);
- (iv) Gia công hàng trang trí nội thất;
- (v) Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Chi tiết: Sản xuất ván nhân tạo, bề mặt ván nhân tạo);
- (vi) Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- (vii) Hoàn thiện công trình xây dựng;
- (viii) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ...



3.2 ĐỊA BÀN KINH DOANH

HỆ THỐNG PHÂN PHỐI

a/ Đối với thị trường quốc tế.

Công ty chọn kênh phân phối là các hệ thống showroom hàng đầu của từng quốc gia như Campuchia, Malaysia, Nhật Bản, Canada, Mỹ, Úc...

Mạng lưới kinh doanh đại diện nước ngoài: Công ty đã xây dựng khá thành công mạng lưới đại diện tại một số nước phát triển và có kế hoạch mở rộng sang các thị trường tiềm năng khác, đặc biệt là ở các nước trong khu vực Đông Nam Á có trình độ phát triển, thị hiếu và hành vi tiêu dùng phù hợp với sản phẩm của Công ty. Mạng lưới đại diện hiện nay bao gồm:

- **Cambodia Office and Showroom:** S.I Building, #93, Preah Sihanouk Blvd. Phnom Penh.
- **Japan Office:** Haysaka BLDS.4F, 30-4, Ojima 1 – Chome, Koto-ku, Tokyo, 136-0072.
- **Australia Office:** 35 Keira Street, Port Kembla, NSW, 2505.
- **Canada Office-Zen Living:** Bay 1 – 4216 61 Avenue S.E.
- **America Office:** 752 Breen Ct Woodland CA 95778, USA.



3.2 ĐỊA BÀN KINH DOANH

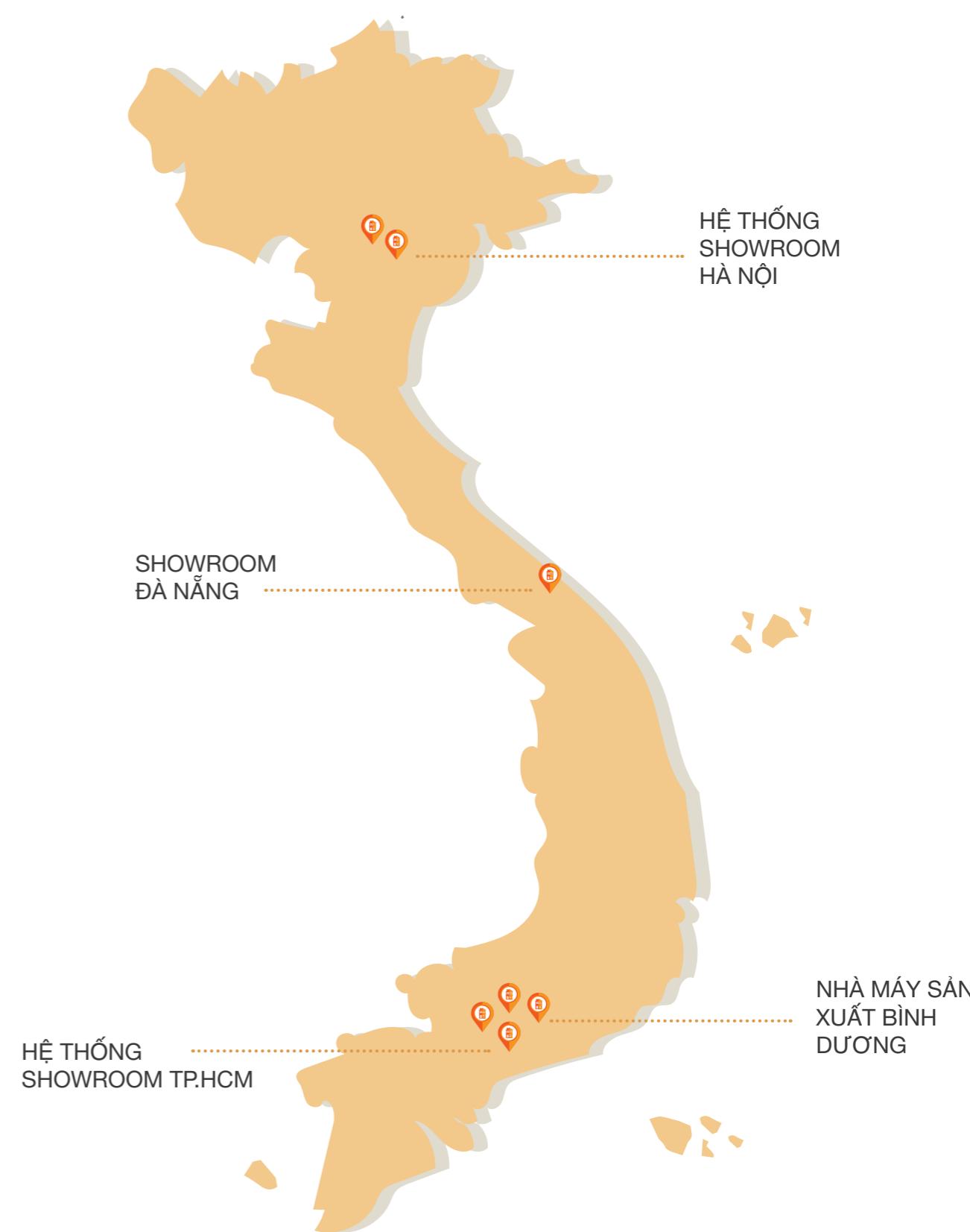
HỆ THỐNG PHÂN PHỐI

b/ Đối với thị trường trong nước

Công ty đã thiết lập được mạng lưới gồm hơn 22 showroom, show depot, văn phòng đại diện và điểm bán hàng trên toàn quốc. Bên cạnh đó, Công ty đã và đang là nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ thi công trang trí nội thất lớn và thường xuyên cho nhiều tập đoàn/công ty bất động sản lớn tại Việt Nam như Vingroup (Vincom), Novaland, Capital Land, Gamuda Land Vietnam, Keppel Land...

Hệ thống Showroom trong nước: Công ty cũng đã xây dựng thành công hệ thống showroom và hệ thống phân phối trong nước, tập trung ở các thành phố lớn. Đây là điểm đến tham quan và mua sắm của các khách hàng cả B2B và một số lượng người dùng cuối. Trong tương lai, Công ty tiếp tục mở rộng hệ thống phân phối để khách hàng có thể dễ dàng hơn trong việc tiếp cận và trải nghiệm các sản phẩm và ứng dụng của các sản phẩm của Công ty. Hệ thống showroom hiện nay bao gồm:

- ▶ **An Cường Head Office:** 702/1K Sư Vạn Hạnh, P.12, Quận 10, TP.HCM.
- ▶ **An Cường ShowHouse:** 279 Nguyễn Văn Trỗi, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM.
- ▶ **An Cường Show Gallery And Design Center:** 702/3F Sư Vạn Hạnh, P.12, Quận 10, TP. HCM.
- ▶ **An Cường Show Gallery & Design Center**
Block A-Happy Valley-816 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM.
- ▶ **An Cường Show Gallery & Design Center:** CSPACE-12-13 Đường N1, Khu TM Nam, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.
- ▶ **An Cường Factory Outlet:** ĐT 747B, KP. Phước Hải, P.Thái Hòa, thị xã Tân Uyên, Bình Dương.
- ▶ **An Cường Show Gallery & Design Center**
Lô A17, Khu Công Nghiệp KXB - Khu B, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- ▶ **An Cường Show Depot 1:** 162 Tân Hương, P. Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM.
- ▶ **An Cường Show Depot 2:** Kho số 2, Cụm 5-1, Đường M12, Khu Công Nghiệp Tân Bình mở rộng, Phường Bình Hưng Hoà, Quận Tân Bình, TP.HCM.
- ▶ **Hà Nội One-Stop Shopping Center**
10 Chương Dương Độ, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- ▶ **Hà Nội Show Gallery and Design Center**
Villa C4-N08-B, Khu Đô Thị Mới Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- ▶ **Đà Nẵng Office & Showroom:** 451 Điện Biên Phủ, P. Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng.
- ▶ **An Cường Show Gallery & Design Center:** 75 Hoàng Diệu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- ▶ **AConcept:** 206 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, TP.HCM.



4. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ.

4.1 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông Công ty tại ngày 31/12/2019*

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Trong nước	323	52.914.561	529.145.610.000	61,57
1	Cổ đông Nhà nước	-	-	-	-
2	Tổ chức	1	43.861.200	438.612.000.000	51,04
3	Cá nhân	322	9.053.361	90.533.610.000	38,43
II	Nước ngoài	2	33.021.922	330.219.220.000	38,43
1	Tổ chức	2	33.021.922	330.219.220.000	10,53
2	Cá nhân	-	-	-	-
Tổng Cộng		325	85.936.483	859.364.830.000	100,00

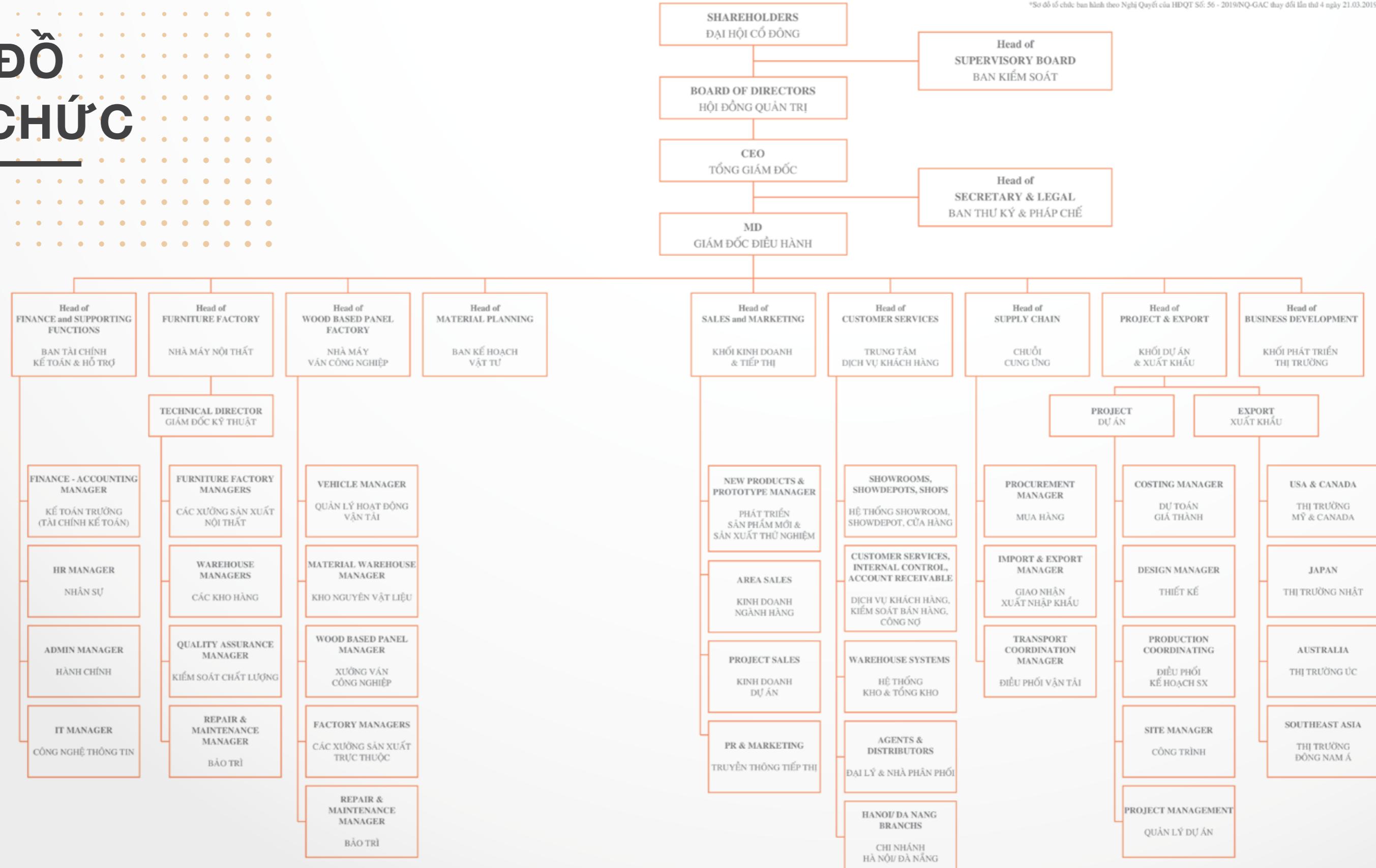
Nguồn: Danh sách cổ đông Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

* Chưa bao gồm 1.600 cổ phiếu quỹ.



4.2 SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

*Management structure plan's based on Board of Directors' resolution No: 56 - 2019/NQ - GAC, which is revised on Mar 21st, 2019. Version 4.
*Sơ đồ tổ chức ban hành theo Nghị Quyết của HĐQT Số: 56 - 2019/NQ-GAC thay đổi lần thứ 4 ngày 21.03.2019



4.3 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG LÊ ĐỨC NGHĨA

Chủ Tịch - Tổng Giám Đốc

Ông Lê Đức Nghĩa được đào tạo tại Đức và có hơn 26 năm kinh nghiệm trong ngành gỗ công nghiệp và là một trong những chuyên gia hàng đầu tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á về vật liệu và giải pháp cho ngành gỗ công nghiệp.

Hiện nay, Ông Nghĩa đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng trong Tập đoàn và một số tổ chức như:

- Chủ tịch HĐQT kiêm CEO tại Công ty Cổ phần Gỗ An Cường.
- Chủ tịch kiêm CEO tại Công ty TNHH Sàn xuất Gỗ An Cường.
- Chủ tịch tại Công ty TNHH Malloca Vietnam.
- Chủ tịch kiêm CEO tại Công ty TNHH AConcept Vietnam.
- Chủ tịch Câu Lạc Bộ Doanh nhân 2030 trực thuộc Saigon Times Club.
- Ban Chấp Hành Hội Doanh Nhân Trẻ Tp.HCM (YBA-HCM).



ÔNG NGUYỄN MINH TUẤN

Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Minh Tuấn là một trong các cổ đông sáng lập của An Cường. Ông Tuấn tốt nghiệp Kỹ sư cơ khí từ Học viện Kỹ thuật Belaruxia (Belorussian) vào năm 1989.

Ngoài ra, Ông Tuấn tốt nghiệp Cử nhân Luật, Chuyên ngành Kinh tế tại Đại học Luật Hà Nội.

Trước khi thành lập An Cường, Ông Tuấn làm việc tại Tổng Công ty Cổ phần Máy tính, Truyền thông và Điều khiển 3C tại Hà Nội và Tp. HCM.



BÀ ĐẶNG PHẠM MINH LOAN

Thành viên HĐQT

Bà Đặng Phạm Minh Loan có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc tại các tổ chức hàng đầu trong lĩnh vực tài chính và đầu tư. Hiện nay, Bà Loan là Phó Giám đốc Điều hành tại VinaCapital. Bà Loan gia nhập VinaCapital từ năm 2005 và phụ trách mảng đầu tư vốn cổ phần tư nhân (PE) của quỹ VOF. Bà Loan đã thực hiện nhiều thương vụ PE thành công cho quỹ VOF và giữ chức vụ Chủ tịch/thành viên HĐQT của một số công ty do VOF đầu tư vào như Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế (IDP), Hòa Phát, Quốc Cường Gia Lai, Thực phẩm Cầu Tre...

Trước khi gia nhập VinaCapital, Bà Loan đã có nhiều năm công tác tại KPMG Vietnam và Unilever Vietnam. Bà Loan tốt nghiệp MBA từ University of Hawaii và là thành viên của FCCA (UK). Bà Loan cũng tốt nghiệp Khoa Tài chính Kế toán thuộc trường Đại học Kinh tế Tp.HCM.



ÔNG MASAO KAMIBAYASHIYAMA

Phó Chủ Tịch HĐQT

Ông Masao Kamibayashiyama một chuyên gia trong ngành gỗ công nghiệp với hơn 20 năm kinh nghiệm. Ông từng giữ vị trí Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh tại Tập đoàn Sumitomo Forestry, Nhật Bản. Hiện nay, ông phụ trách phát triển kinh doanh thị trường Quốc tế cho An Cường.

Ông Kamibayashiya tốt nghiệp Đại học Seijo (Nhật Bản).

4.3 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



ÔNG TRẦN BẢO MINH

Thành viên HĐQT - Thành viên Độc lập

Ông Trần Bảo Minh là chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực marketing ở Việt Nam. Hiện nay, Ông Minh là Giám đốc Điều hành tại Công ty Diageo Vietnam.

Ông Minh đã kinh qua vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn trong nước và trên thế giới như Công ty TNHH International Beverages Vietnam (IBC), Pepsi Vietnam, Vinamilk, TH Milk, Công ty Cổ phần Thực phẩm Á Châu (Asia-Foods Corporation).



BÀ TRẦN THỊ MỌNG THU

Thành viên HĐQT

Bà Trần Thị Mộng Thu có hơn 8 năm kinh nghiệm trong ngành gỗ nội thất và 3 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp lý công ty.

Hiện nay, Bà Thu là Trưởng Ban Thư Ký và Pháp Chế của Công ty. Bà Thu tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại trường Đại học Ngoại Thương Tp. Hồ Chí Minh.

4.4 BAN KIỂM SOÁT



BÀ TRẦN THỊ NGỌC TUỆ

Trưởng Ban Kiểm Soát

Bà Tuệ có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán và kiểm toán.

Bà Tuệ tốt nghiệp Khoa Kiểm toán trường Đại học Kinh tế và tốt nghiệp Học viện Ngân hàng Tp. HCM.



BÀ MAI THỊ PHƯƠNG THẢO

Thành viên Ban Kiểm Soát

Bà Mai Thị Phương Thảo có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và đầu tư. Hiện nay, Bà Thảo là Trưởng phòng Đầu tư tại VinaCapital phụ trách mảng đầu tư vốn cổ phần tư nhân.

Trước khi gia nhập VinaCapital vào năm 2014, Bà Thảo có 6 năm làm việc tại PXP Vietnam Asset Management và 3 năm làm việc tại Ngân hàng BIDV.

Bà Thảo tốt nghiệp MBA từ University of Hawaii và tốt nghiệp trường Đại học Ngoại Thương Tp. HCM.



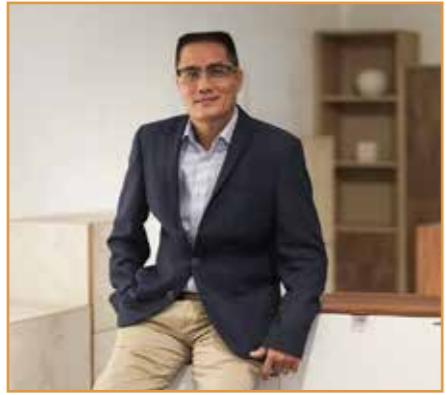
BÀ TRẦN THỊ KIM ANH

Thành viên Ban Kiểm Soát

Bà Trần Thị Kim Anh có hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán quản trị.

Bà Kim Anh tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế từ trường Đại học Văn Lang.

4.5 BAN ĐIỀU HÀNH



Ông LÊ ĐỨC NGHĨA

Chức vụ: Chủ Tịch - Tổng Giám Đốc

Ông Lê Đức Nghĩa được đào tạo tại Đức và có hơn 26 năm kinh nghiệm trong ngành gỗ công nghiệp và là một trong những chuyên gia hàng đầu tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á về vật liệu và giải pháp cho ngành gỗ công nghiệp.



Bà THIỀU THỊ NGỌC DIỄM

Chức vụ: Trưởng Ban Tài chính Kế toán kiêm Kế Toán Trưởng

Hơn 18 năm kinh nghiệm về Quản trị Tài Chính – Kế Toán. Có kinh nghiệm về việc xây dựng hệ thống quản trị SAP-ERP, hệ thống kiểm soát và quản lý tài chính. Am hiểu về quy trình quản lý và tái cấu trúc doanh nghiệp.



Ông LÊ THANH PHONG

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
kiêm Giám đốc Khối Kinh Doanh Và Tiếp Thị

18 năm kinh nghiệm trong ngành gỗ công nghiệp. Là một trong những chuyên gia giỏi tại Việt Nam chuyên về tấm Laminate, các loại gỗ công nghiệp và phụ kiện hoàn thiện nội thất.



Bà VÕ THỊ NGỌC ÁNH

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
kiêm Giám đốc Trung Tâm Dịch Vụ Khách Hàng

21 năm kinh nghiệm trong ngành gỗ công nghiệp. Chuyên viên tư vấn các loại vật liệu nội thất và vật liệu décor, đặc biệt là lõi gỗ công nghiệp.



Bà NGUYỄN THỊ HẢO

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

12 năm kinh nghiệm trong ngành gỗ công nghiệp. Có kinh nghiệm trong ngành kinh doanh sản phẩm nội thất xuất khẩu làm từ gỗ công nghiệp và kinh nghiệm làm việc với các tập đoàn bán lẻ từ Nhật, Anh, Đức, Mỹ...



Ông CHIA KWANG CHIEW

Chức vụ: Giám Đốc Kỹ Thuật

35 năm kinh nghiệm trong ngành gỗ công nghiệp. Là một trong những chuyên gia hàng đầu tại DNA về sản xuất các loại bề mặt gỗ công nghiệp (surface specialist). Đã từng làm việc cho các công ty của Đức và Singapore chuyên sản xuất đồ nội thất từ gỗ công nghiệp.



Bà NGUYỄN THỊ DUYÊN

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
kiêm Giám Đốc Nhà Máy Ván Công Nghiệp

14 năm kinh nghiệm trong ngành gỗ công nghiệp và được đào tạo tại Hàn Quốc. Chuyên gia về sản xuất các loại bề mặt gỗ công nghiệp.



Ông NGÔ TÂN TRÍ

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc
kiêm Giám Đốc Nhà Máy Nội Thất

13 năm kinh nghiệm trong ngành nội thất, được đào tạo bởi những chuyên gia của Ý và Đức về sản xuất đồ nội thất từ gỗ công nghiệp.



Bà NGUYỄN THỊ KIM THOA

Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc kiêm Giám Đốc Chuỗi Cung Ứng

17 năm kinh nghiệm sourcing về vật liệu trong ngành gỗ công nghiệp. Có nhiều năm kinh nghiệm làm việc với các hãng sản xuất dòng MDF, PB, tấm giấy bề mặt và các vật liệu, phụ kiện cho ngành nội thất.



Bà HUỲNH THỊ MINH QUYÊN

Chức vụ: Trưởng Ban Kế Hoạch Vật Tư

18 năm kinh nghiệm ngành gỗ công nghiệp, kinh nghiệm điều phối tất cả các vật liệu đầu vào là nội thất làm từ gỗ công nghiệp.



5. CÁC CÔNG TY CON

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn Điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ	Tỷ lệ vốn đã góp thực tế
1	Công ty TNHH Malloca Việt Nam	279 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Tp.HCM.	120	100%	100%
2	Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	Lô A17, Khu Công Nghiệp KSB - Khu B, Xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.	796,6	100%	100%
3	Công ty TNHH Aconcept Việt Nam*	206 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Tp.HCM	30	100%	100%

*Công ty con gián tiếp. AConcept Việt Nam là công ty con của Malloca Việt Nam



6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Năm giữ hơn 55% thị phần nguyên vật liệu trang trí nội thất và vật liệu décor thuộc phân khúc trung và cao cấp tại Việt Nam. Mục tiêu đạt hơn 70% thị phần tại thị trường Việt Nam vào năm 2020 và trở thành:

- **Nhà thầu Xây dựng Nội thất Số 1 tại Việt Nam.**
- **Giữ vững ngôi vị số 01 là nhà sản xuất và cung cấp nguyên vật liệu trang trí nội thất và vật liệu décor hàng đầu tại Việt Nam, khu vực Đông Nam Á và vươn tầm Châu Á.**



TẦM NHÌN

Trở thành nhà cung cấp nguyên vật liệu trang trí nội thất và vật liệu décor hàng đầu tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.



SỨ MỆNH

Chúng tôi mang đến các giải pháp cho ngành nội thất, phục vụ tối đa mọi nhu cầu trang trí của khách hàng.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CON NGƯỜI

Chính là tài sản của doanh nghiệp. Công ty luôn có cơ chế tốt để thu hút nhân tài và dành nhiều thời gian để đào tạo, giúp họ tự phát huy sở trường để trở thành hiền tài phục vụ công ty.

TÍNH LIÊM KHIẾT

Đạo đức kinh doanh đó là liêm khiết và minh bạch. Đây chính là kim chỉ nam cho các hoạt động của An Cường.

TÍNH UU TÚ

Mọi nhân viên luôn được tuyển chọn, đào tạo, định hướng và sắp xếp công việc hợp lý nhằm giúp họ say mê sáng tạo và tận tâm trong công việc, điều đó sẽ góp phần mang lại những sản phẩm tốt cùng với chất lượng dịch vụ tốt nhất.

SỰ CẢI TIẾN

Cải tiến liên tục để luôn có phương pháp mới, hiệu quả hơn. Điều đó cũng giúp cho mỗi con người hạn chế tối đa “tính i”, cải tiến đóng vai trò quan trọng và quyết định cho sự phát triển của An Cường.





VĂN HÓA DOANH NGHIỆP

Văn hóa doanh nghiệp là toàn bộ các giá trị văn hóa được gầy dựng trên suốt quá trình phát triển của An Cường. Nhờ đó, An Cường đã gắn bó và kết nối lâu dài với cả đội ngũ nhân viên và các đối tác, khách hàng trong suốt chặng đường dài.

Quy tắc ứng xử của công ty đối với nhân viên: Lương, thưởng & phúc lợi gắn liền với hiệu quả công việc. Tạo ra môi trường mà nhân viên đều cảm thấy thoải mái để nói lên suy nghĩ.

Quy tắc ứng xử với đối tác và khách hàng: Tác phong làm việc chuyên nghiệp, trọng chữ tín với phong cách “Nói được, làm được và làm ngay”. Nhân viên không gáy gẩm khách hàng, nhận tiền hoa hồng khách hàng cho mục đích cá nhân.



ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Các nhân viên cấp quản lý hầu hết có thâm niên công tác tại An Cường trên 10 năm. Rất nhiều người trong số đó là những người đã gắn bó với công ty từ ngày đầu thành lập. Đội ngũ nhân viên yêu mến và gắn bó với công ty. Từ lúc thành lập, công ty chưa ghi nhận những trường hợp đình công, lăng công hay biểu tình nào.



ĐỐI TÁC & KHÁCH HÀNG

Hầu hết các đối tác của An Cường có khoảng thời gian trung bình 10 năm hợp tác với Công ty. Thậm chí, có khoảng 10 nhà cung cấp lõi ván, chỉ nhựa, vật liệu Laminate và keo đã gắn bó với An Cường từ khi thành lập Công ty. An Cường cũng phát triển mối quan hệ bền vững với các khách hàng. Hầu hết những khách hàng làm việc với An Cường là các công ty thiết kế nội thất. 95% số lượng khách hàng làm việc với An Cường đã hơn 05 năm.



7. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY



MFC & CÁC LOẠI VÁN PHỦ MELAMINE

Hiện 80% đồ gỗ nội thất dùng ván MFC vì giá cả phù hợp, màu sắc phong phú và hiện đại. Toàn bộ ván MFC của An Cường đều đạt tiêu chuẩn chất lượng Quốc Tế. Với hơn 300 màu MFC, An Cường mang đến sự lựa chọn đa dạng với MFC tiêu chuẩn, MFC phối 2 màu, MFC vượt khổ, MFC chống ẩm và các loại ván phủ Melamine.



7. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY

Laminate Kingdom®
High Pressure Laminate

LAMINATE KINGDOM

Thương hiệu Laminate Kingdom®, được An Cường sở hữu và phân phối độc quyền với hơn 700 màu gỗ các loại. Laminate đang mở ra nhiều khả năng ứng dụng đầy mê hoặc và đáng ngạc nhiên cho công nghiệp đồ gỗ và trang trí nội thất.

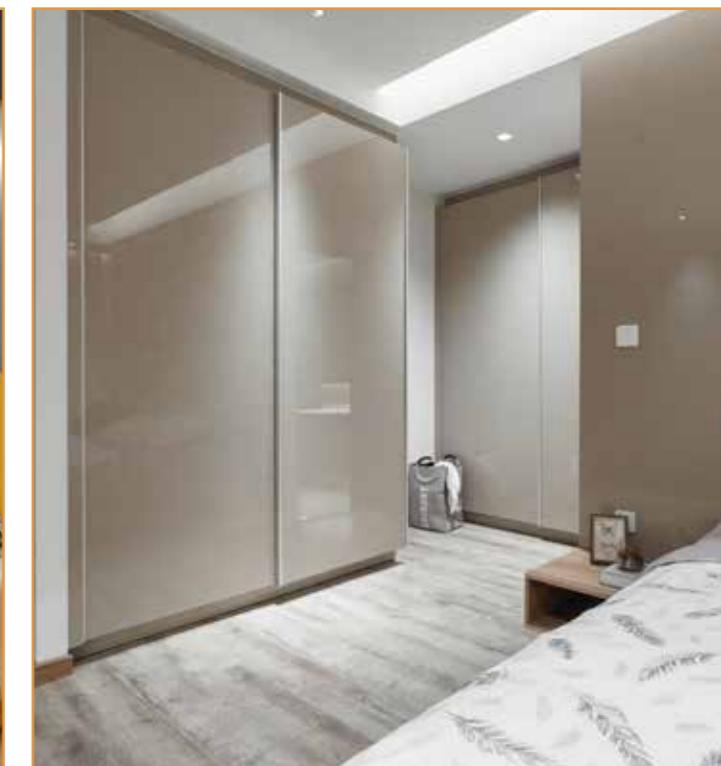
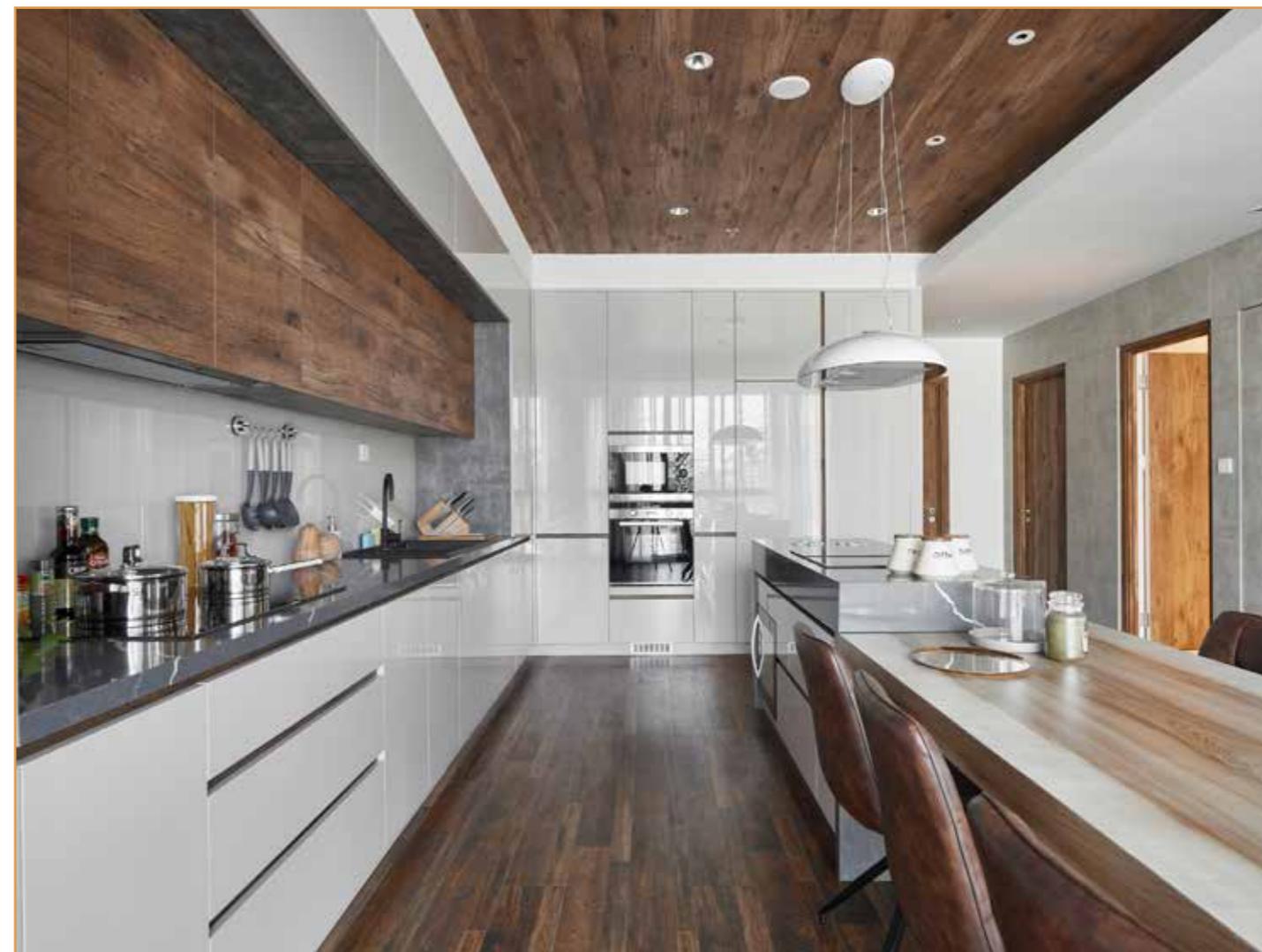


7. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY

HIGH GLOSS
ACRYLIC PANEL ®

TẤM HIGH GLOSS ACRYLIC

Đặc tính của tấm Acrylic bóng gương là đẹp, sang trọng, hiện đại, xanh sạch, thân thiện với môi trường, thi công nhanh mà giá thành hợp lý. Bề mặt chất liệu Acrylic có độ nhẵn bóng và phản ánh cao hơn gấp 2 lần so với các loại ván gỗ phủ sơn. Màu sắc gỗ Acrylic rất phong phú với hơn 90 màu đủ loại, từ màu trơn, metallic đến những màu vân gỗ sang trọng.



7. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY

VENEER

VENEER

An Cường là đơn vị tiên phong ở Việt Nam cung cấp dòng sản phẩm gỗ lạng Veneer cao cấp nhất được nhập khẩu 100% từ Ý và Tây Ban Nha. Với sự chuyển giao công nghệ của các chuyên gia Ý cùng hàng loạt máy móc tối tân nhất nhập khẩu từ Châu Âu, sản phẩm Veneer của An Cường được đánh giá với tiêu chuẩn và chất lượng Châu Âu.

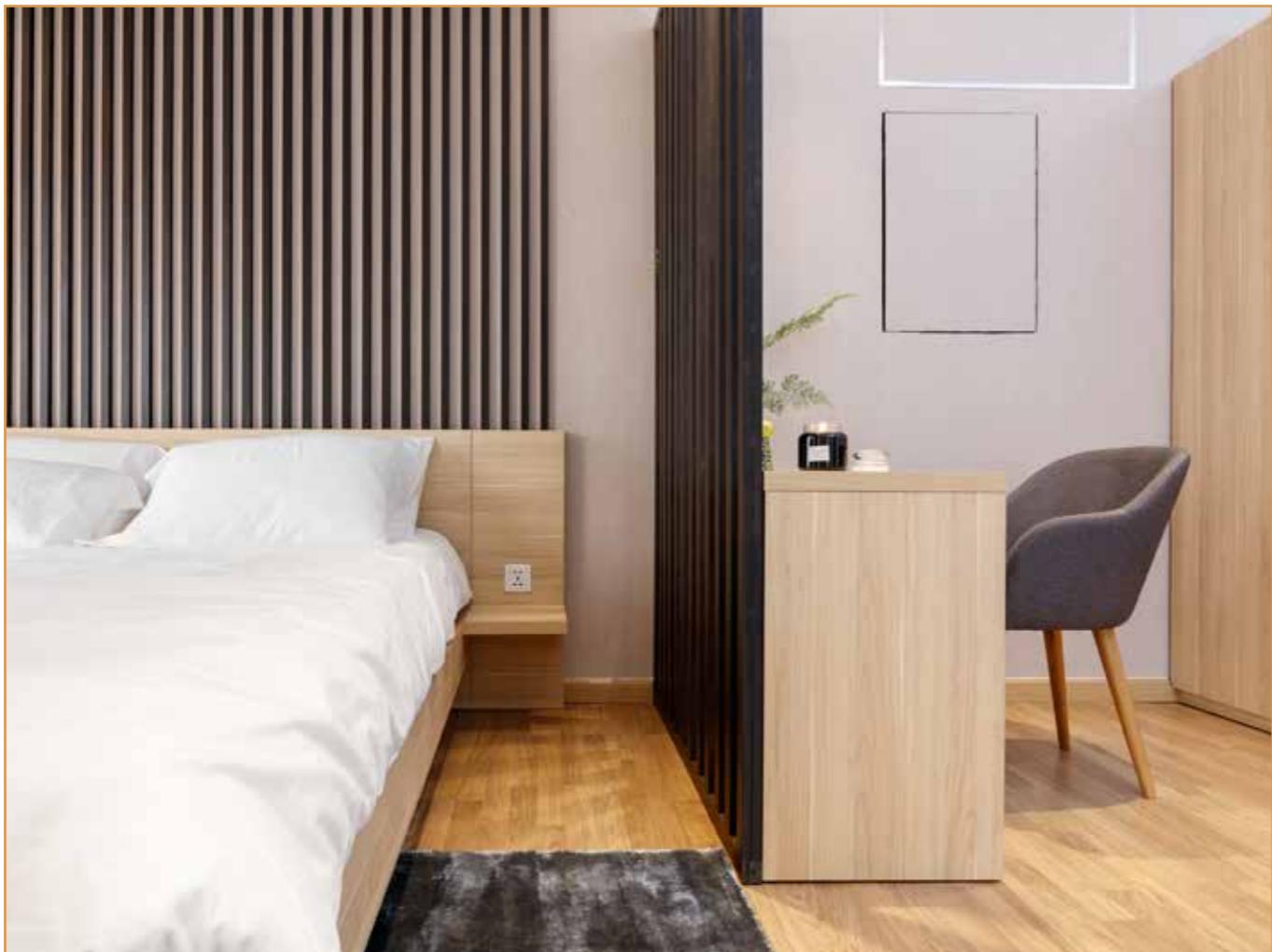


7. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY

LAMINATE FLOORING®
TOUCH | NATURAL | MODERN

VÁN SÀN AN CƯỜNG

Bộ sưu tập Touch-Natural-Modern gồm có hơn 60 màu cement và vân gỗ cá tính, dày 8mm và 12mm. Bộ sưu tập cập nhật toàn bộ xu thế nội thất mới nhất của thế giới năm 2018 - 2019 với những vân gỗ, mắt gỗ to, vừa cổ kính vừa hiện đại. Kỹ thuật hèm khóa V-groove tạo điểm nhấn cho tổng thể sàn được quét sáp chống ẩm, mang lại vẻ đẹp đẳng cấp, sang trọng và bền bỉ cho ngôi nhà của bạn.

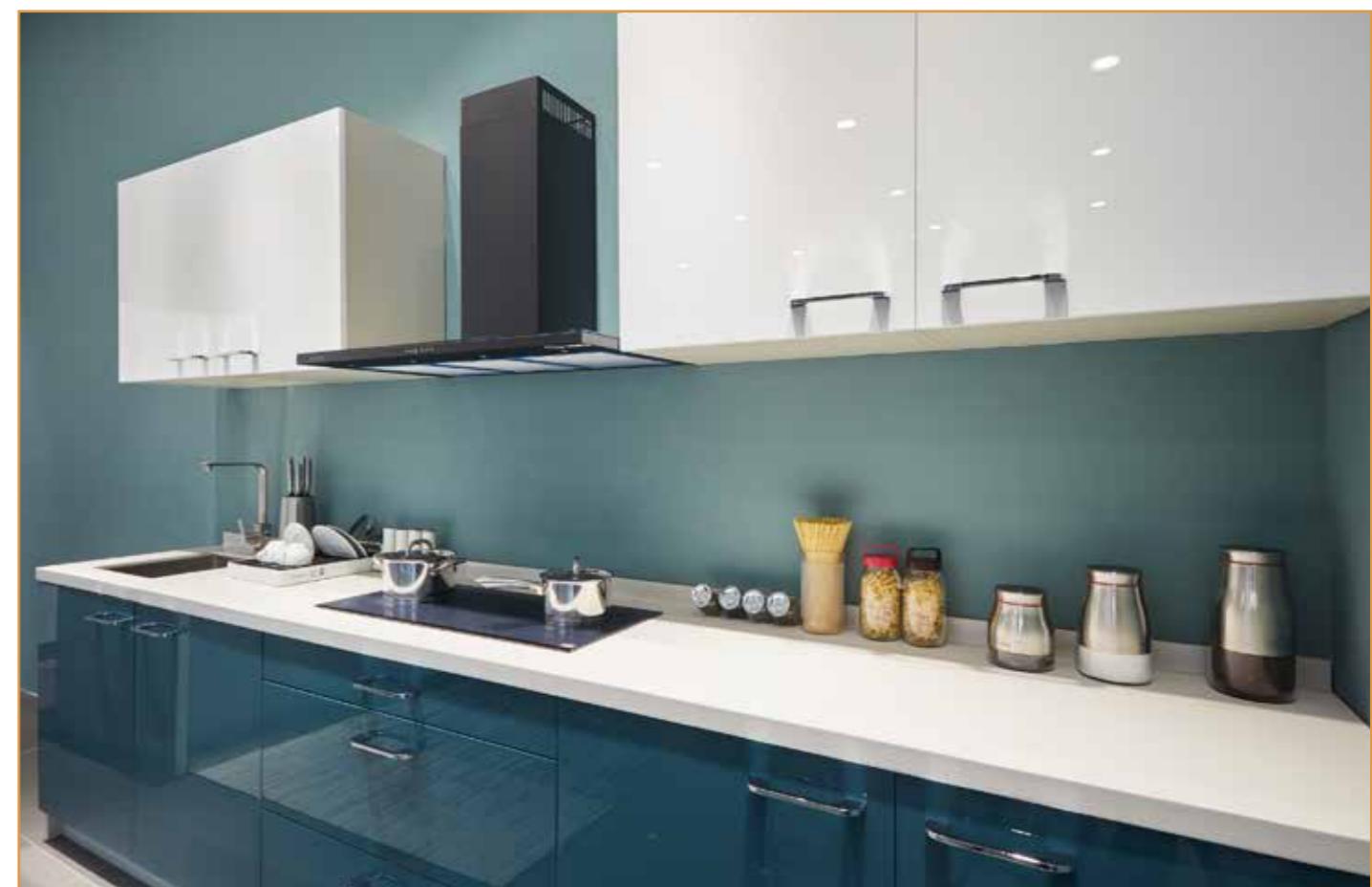


7. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY

PIANO GLOSS

PIANO GLOSS

Piano Gloss (cao cấp hơn Acrylic) là dòng hàng cao cấp, được An Cường đầu tư dàn máy móc hiện đại lên đến hàng trăm triệu USD tự động từ A-Z, cho chất lượng sản phẩm đẹp hoàn hảo. Với diện tích phân xưởng hơn 6000m² và 100 công nhân do chuyên gia người Ý đảm trách, sản phẩm được đảm bảo đúng tiêu chuẩn quốc tế, chất lượng đẹp như nước sơn đàn piano, nội thất nhà bạn từ đó cũng hoàn hảo không kém những mẫu nội thất tại Ý, Đức ...

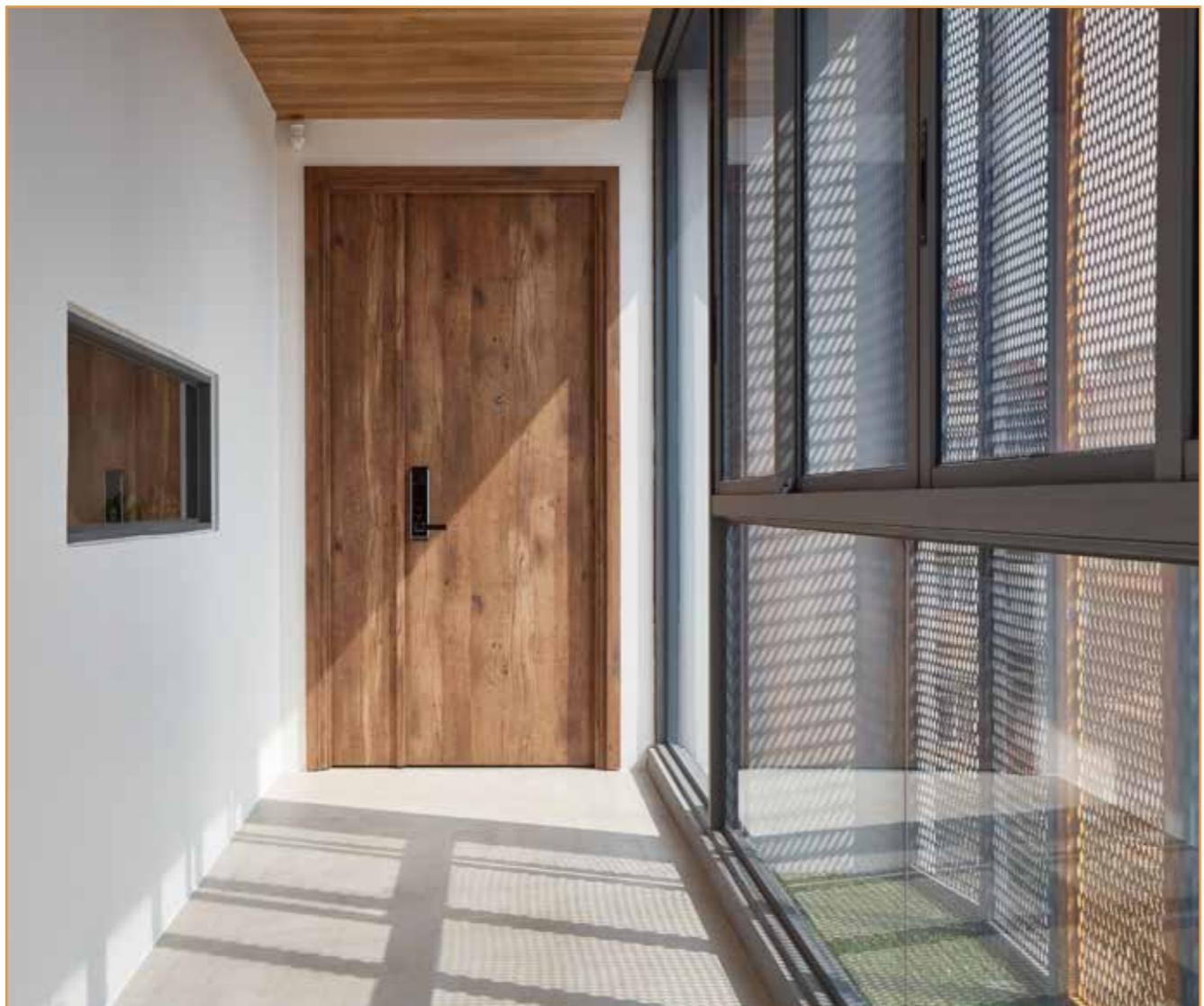


7. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY



CỬA GỖ CÔNG NGHIỆP

An Cường đã phát triển dòng sản phẩm cửa với sự kết hợp của các chất liệu Veneer, Melamine, Laminate, Acrylic... mang kiểu dáng hiện đại và phong phú về màu sắc. Với hơn 1.300 màu đơn sắc và vân gỗ, An Cường mang đến các giải pháp cho sản phẩm cửa nhằm đa dạng hóa sự lựa chọn như: cửa phối màu, cửa vượt khổ 2.7m và giải pháp đồng màu sàn nhà - len tường - cửa.



7. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY



NHÀ PHÂN PHỐI ĐỘC QUYỀN IMUNDEX

Tập đoàn Feddersen được thành lập năm 1949 tại Đức, kinh doanh nhiều lĩnh vực khác nhau như hóa chất, thép, sản phẩm kỹ thuật... với hệ thống chi nhánh, văn phòng đại diện và hơn 800 nhân viên trên toàn cầu. Công ty Cổ phần Gỗ An Cường được chỉ định là nhà phân phối độc quyền về dòng hàng phụ kiện từ 01/05/2016 tại Việt Nam. Với sự cộng tác chiến lược giữa hai bên và với hệ thống hơn 10 showroom trên cả nước, Công ty tin rằng có thể đem đến những sản phẩm chất lượng cao và phục vụ khách hàng tốt nhất.



7. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY

Technik für Möbel



HỢP TÁC TOÀN DIỆN GIỮA AN CƯỜNG - HETTICH

Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh toàn diện với tập đoàn Hettich, theo đó An Cường là Công ty độc quyền phân phối sản phẩm Hettich tại Việt Nam. Sự kết hợp giữa Công ty và Hettich sẽ tạo ra những giải pháp gỗ nội thất đẳng cấp và chất lượng bậc nhất.



8. CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Tất cả sản phẩm của An Cường đã được Viện Nghiên Cứu Rừng Malaysia (FRIM) cấp chứng nhận CQ đạt chuẩn chất lượng quốc tế. Ngoài ra, An Cường là công ty duy nhất trong ngành gỗ Việt Nam đạt được chứng nhận Green Label do Singapore cấp – đây là giấy chứng nhận danh giá nhất tại khu vực về sản phẩm xanh, sạch, thân thiện và bảo vệ môi trường.

Với công nghệ và sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, An Cường tự tin làm hài lòng mọi nhu cầu trang trí nội thất đa dạng, đảm bảo tính bền lâu của vật liệu và sức khỏe người tiêu dùng.



SA 8000:2014



ISO 14001:2015



ISO 9001:2015



CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VỀ GỖ
CỦA FOREST INSTITUTION



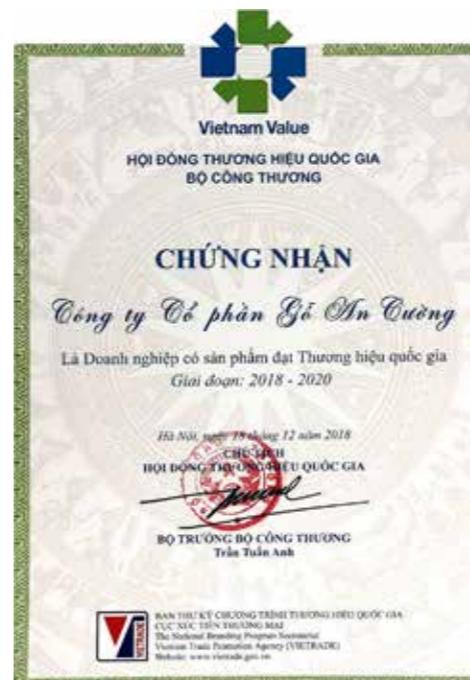
GREEN LABEL SINGAPORE



C.A.R.B.



FRIM 394/490/5/8 Kit:3(5)



CHỨNG NHẬN
Công ty Cổ phần Gỗ An Cường

Là Doanh nghiệp có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia
Giai đoạn: 2018 - 2020

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2018
CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA
BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG
Trần Tuân Anh

BAN TỔ CHỨC CHIẾU THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA:
CỤC XÚC TẨY THƯƠNG MẠI
The National Branding Program Secretariat
Ministry Trade and Investment (MOTRADE)
Website: www.motrade.gov.vn



**TOP 50 DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM XUẤT SẮC**

TOP 50 VIETNAM THE BEST

CÔNG TY CP GỖ AN CƯỜNG

AN CUONG WOOD - WORKING JSC



**TOP 10 VIETNAM
REPUTATION AWARD 2018**

**TOP 10 VIETNAM
REPUTATION AWARD 2018**

CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE

**TOP 10 CÔNG TY
VẬT LIỆU XÂY DỰNG UY TÍN 2018**

TOP 10 MOST REPUTABLE BUILDING MATERIAL COMPANIES

CÔNG TY CP GỖ AN CƯỜNG

AN CUONG WOOD WORKING JOINT STOCK COMPANY

Năm trong bảng xếp hạng / Year ranked

500 DOANH NGHIỆP LỚN NHẤT VIỆT NAM

500 LARGEST ENTERPRISES IN VIETNAM



CHỨNG NHẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt 2018

Giấy Chứng Nhận



TOP 10 GIẢI THƯỞNG SAO VÀNG ĐẤT VIỆT 2018

GIẢI THƯỞNG SAO VÀNG ĐẤT VIỆT 2018

Giấy Chứng Nhận



CHỨNG NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

CHỨNG NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

CHỨNG NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

CHỨNG NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

CHỨNG NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

CHỨNG NHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

9. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

RỦI RO VỀ KINH TẾ

Sự phát triển của nền kinh tế thường được đánh giá thông qua tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự biến động về lạm phát, lãi suất hay tỷ giá hối đoái... Các yếu tố này có tác động mang tính hệ thống tới nền kinh tế. Nền kinh tế của Việt Nam có độ mở lớn với tất cả các Châu lục nên mức độ liên thông với kinh tế thế giới cũng rất lớn. Vì vậy, biến động về chính trị, kinh tế, lạm phát, suy thoái hay khủng hoảng kinh tế trên thế giới sẽ ảnh hưởng nhanh và trực tiếp đến kinh tế trong nước, trong đó có ngành vật liệu xây dựng.

Nhìn chung, tình hình kinh tế trong nước và trên thế giới trong giai đoạn 2015 - 2019 hỗ trợ tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty liên tục mở rộng quy mô sản xuất từ đó thúc đẩy doanh thu tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn này giúp Công ty ngày càng củng cố vị thế dẫn đầu của mình ở thị trường trong nước và trong khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, Công ty luôn chủ động đề ra và tuân thủ chương trình quản trị rủi ro (QTRR) và có phương án dự phòng cho các tình huống/biến động tiêu cực của môi trường vĩ mô. Công ty thường xuyên nâng cao năng lực tài chính và đảm bảo các chỉ số an toàn về tài chính và hoạt động.

RỦI RO VỀ TỶ GIÁ

Rủi ro về tỷ giá thường có ảnh hưởng đến chi phí/thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xuất khẩu. Hiện nay, Công ty sử dụng chủ yếu nguyên liệu từ nguồn cung cấp trong nước và các nhà cung cấp chính của Công ty cũng chủ yếu mua nguyên liệu đầu vào của họ ở thị trường trong nước, do đó Công ty cũng không bị ảnh hưởng “bắc cầu” rủi ro tỷ giá từ việc mua nguyên liệu đầu vào của các nhà cung cấp chính của mình. Ngoài ra, khoảng 20-25% doanh thu của Công ty là từ thị trường xuất khẩu nên Công ty cũng có nguồn thu ngoại tệ để cân bằng rủi ro tỷ giá khi phải nhập khẩu một số nguyên liệu và phụ kiện từ nước ngoài. Đây là điều kiện tốt để Công ty chủ động thực hiện việc QTRR biến động tỷ giá góp phần giảm thiểu rủi ro và tạo ra thu nhập tài chính cho Công ty.

RỦI RO VỀ LUẬT PHÁP

Trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới, đặc biệt là các khu vực và các nước là thị trường xuất khẩu chính của Công ty, hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực này không ngừng được chỉnh sửa, bổ sung, ban hành để phù hợp với các hiệp định thương mại, thông lệ quốc tế và cam kết của Việt Nam với các tổ chức quốc tế. Việc áp dụng không kịp thời các thay đổi của chính sách pháp luật và các văn bản pháp luật điều chỉnh sẽ dẫn tới rủi ro về pháp luật đối với Công ty.

Bên cạnh đó, là doanh nghiệp hoạt động theo hình thức công ty cổ phần đại chúng, Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Luật và các văn bản dưới luật quy định về các vấn đề này vẫn cần hoàn thiện tiệm cận với thông lệ quốc tế, do đó nếu có sự thay đổi thì sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

Để hạn chế rủi ro này, Công ty luôn chủ động trong việc tuân thủ và cập nhật và hệ thống hóa các văn bản pháp luật, các hiệp định thương mại và phổ biến tới từng phòng ban hoặc toàn thể CBCNV.

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

Nguyên liệu đầu vào của các công ty trong ngành chủ yếu là gỗ, chiếm tỷ trọng từ 40% đến 60% trong giá thành sản phẩm (tùy doanh nghiệp và sản phẩm). Sự biến động giá cả nguyên liệu tác động lớn đến lợi nhuận của các công ty trong ngành. Cũng như các doanh nghiệp cùng ngành, hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng của những rủi ro về giá nguyên liệu. Trong thời gian gần đây, giá nguyên liệu gỗ đầu vào ở Việt Nam có sự biến động mạnh. Việc các nhà máy ván MDF đưa các dây chuyền đầu tư mới vào vận hành tạo ra nhu cầu đột biến đối với gỗ nguyên liệu làm cho giá nguồn nguyên liệu gỗ đầu vào tăng mạnh. Tuy nhiên, các nhà máy chế biến gỗ nguyên liệu này chưa thể tăng giá bán đầu ra để bù đắp cho sự tăng giá đầu vào do (i) giá nhập khẩu gỗ từ các nước trong khu vực (chủ yếu là từ Thái Lan) không tăng và (ii) các dây chuyền sản xuất mới được đưa vào hoạt động dẫn đến việc dư thừa công suất sản xuất nên họ cần giữ thị phần đầu ra. Sản phẩm đầu ra của các nhà máy này là đầu vào của Công ty, do đó, việc tăng giá gỗ nguyên liệu chưa qua chế biến chưa làm ảnh hưởng nhiều đến giá đầu vào của Công ty.

Cần lưu ý thêm rằng, trong điều kiện kinh tế phát triển bình thường, nếu tình trạng tăng giá nguyên liệu đầu vào của Công ty diễn ra thì Công ty có thể chuyển dần chi phí tăng thêm này vào giá bán sản phẩm đầu ra. Công ty có thể chia sẻ khó khăn với người tiêu dùng và chỉ điều chỉnh tăng dần giá bán nhằm hạn chế được rủi ro tăng giá nguyên liệu có thể làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Cuộc chiến tranh thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới Trung Quốc và Mỹ không chỉ ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế 2 nước mà còn ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu và rất nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Việc Mỹ áp thuế lên hàng hóa xuất khẩu từ Trung Quốc, đặc biệt là áp lên một số mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế xuất khẩu đã đem lại cho Việt Nam những cơ hội để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, chiến tranh thương mại này cũng tạo ra nhiều thách thức đối với nền kinh tế của Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Công ty cần tận dụng tốt cơ hội, tìm ra những biện pháp vượt qua khó khăn để tạo nên bước đột phá mới.

Đối với thị trường trong nước, tốc độ tăng trưởng của ngành gỗ và nội thất có mối liên hệ khá chặt với sự phục hồi và phát triển của thị trường bất động sản, ngành xây dựng dân dụng và ngành du lịch nghỉ dưỡng. Ngành bất động sản và xây dựng dân dụng bùng nổ với tỷ lệ giao nhà cao sẽ thúc đẩy nhu cầu về hoàn thiện nhà và trang trí nội thất. Tương tự, ngành du lịch nghỉ dưỡng phát triển kéo theo nhu cầu phát triển hệ thống khách sạn, resort cũng như nhu cầu trang trí và hoàn thiện nội thất cho chính các hệ thống này. Nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao trong các năm qua và dự kiến tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cao trong thời gian tới, tuy nhiên, cũng như các nền kinh tế khác, nền kinh tế Việt Nam cũng có tính chu kỳ. Đối với thị trường bất động sản, tính chu kỳ thể hiện khá rõ nét. Tăng trưởng của ngành gỗ và nội thất nói chung và các sản phẩm của Công ty nói riêng có sự tương quan nhất định với “sức khỏe” của thị trường bất động sản. Công ty có thể giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực từ thị trường trong nước nhờ vào việc đa dạng hóa nguồn khách hàng, đặc biệt là nhóm khách hàng xuất khẩu và nhóm khách hàng doanh nghiệp tư vấn thiết kế có mối quan hệ gần gũi với người dùng cuối.

RỦI RO QUẢN TRỊ VÀ TÁC NGHIỆP CÔNG TY

Rủi ro quản trị và tác nghiệp là rủi ro liên quan đến những sự cố hoặc sai sót trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty làm thiệt hại cho khách hàng và đối tác dẫn đến Công ty có thể bị khởi kiện. Rủi ro tác nghiệp có thể xuất phát từ nguyên nhân con người (không cẩn trọng trong quá trình thực hiện các thao tác tác nghiệp, cố tình gian lận...), hoặc do sơ hở trong các quy trình tác nghiệp, sự yếu kém trong hệ thống công nghệ thông tin, kiểm soát nội bộ và QTRR.

Để hạn chế rủi ro trên, Công ty chú trọng công tác tuyển dụng và thường xuyên tổ chức đào tạo nghiệp vụ cho các phòng ban và toàn thể CBCNV. Bên cạnh đó, từ ngày 03/01/2017, Công ty đã chính thức vận hành hệ thống SAP ERP cho toàn bộ Tập Đoàn. Việc sử dụng hệ thống SAP ERP đã giảm thiểu được rủi ro hoạt động, tiết kiệm được thời gian truy xuất dữ liệu và phân tích dữ liệu, từ đó phục vụ tốt cho công tác quản trị của công ty, bao gồm QTRR hoạt động của toàn hệ thống.

RỦI RO HÀNG GIẢ HÀNG NHÁI THƯƠNG HIỆU CỦA CÔNG TY

Tính hiệu lực và răn đe của pháp luật trước nạn hàng giả hàng nhái thương hiệu và ăn cắp mẫu mã sản phẩm còn thấp, chưa hoàn toàn bảo vệ được những nhà sản xuất chân chính dẫn đến tình trạng hàng giả hàng nhái nhãn hiệu và ăn cắp mẫu mã sản phẩm trên thị trường, đe dọa nghiêm trọng không chỉ về doanh thu, lợi nhuận mà còn về niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm của An Cường. Công ty đã thành lập đội kiểm tra sản phẩm và chất lượng sản phẩm tại công trình hoặc nhà của khách hàng khi có yêu cầu, sử dụng mã QR để truy xuất nguồn gốc sản phẩm qua đó hạn chế việc giả mạo sản phẩm hoặc trộn lẫn sản phẩm An Cường với các sản phẩm kém chất lượng.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Ngành chế biến gỗ có liên hệ mật thiết với ngành lâm nghiệp. Việc bảo tồn rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ thượng nguồn, là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với chính địa bàn đó và các địa bàn lân cận. Khai thác rừng trái phép, tận thu, hỏa hoạn... làm giảm diện tích rừng sẽ gây lũ quét, xói mòn đất và ô nhiễm môi trường.

Khác với các công ty hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ khác, An Cường là Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất gỗ công nghiệp (Wood – Based Panel). Gỗ công nghiệp chủ yếu được làm từ gỗ tái sinh, ngọn cành của cây gỗ kết hợp với keo hay hóa chất và gia nhiệt để làm ra tấm gỗ. Ở Việt Nam, phần cành ngọn của gỗ chủ yếu được lấy từ cây cao su và cây tràm. Hai nguồn này chủ yếu là rừng trồng. Do đó, về bản chất, ngành gỗ công nghiệp không gây tổn hại đến môi trường xanh, trái lại còn tạo ra nguồn thu nhập lớn cho các hộ dân và các công ty trồng rừng, qua đó khuyến khích việc mở rộng diện tích rừng trồng.

Ngoài ra, An Cường là công ty duy nhất trong ngành gỗ Việt Nam đạt được chứng nhận Green Label do Singapore cấp – đây là giấy chứng nhận danh giá nhất tại khu vực về sản phẩm xanh, sạch, thân thiện và bảo vệ môi trường.

RỦI RO KHÁC

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn ... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người cũng như tình hình hoạt động chung của Công ty.

Công ty thường xuyên mua bảo hiểm nhà xưởng, hàng tồn kho, hàng thành phẩm, hàng vận chuyển, đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho CBCNV Công ty để giảm thiểu các rủi ro này.



II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

PHẦN I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2019

A- KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẢN XUẤT KINH DOANH (SXKD) VÀ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ NĂM 2019

1. Kết quả thực hiện SXKD năm 2019

Kết quả hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Tập Đoàn")

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước	
				2018 so với 2017	2019 so với 2018
Tổng tài sản	2.795,1	3.568,8	4.179,5	27,7%	17,1%
Vốn chủ sở hữu	2.067,0	2.549,9	3.370,7	23,4%	32,2%
Doanh thu thuần	3.183,5	3.873,0	4.434,5	21,7%	14,5%
Lợi nhuận từ HĐKD	659,5	648,6	549,5	-1,7%	-15,3%
Lợi nhuận trước thuế	662,6	654,0	554,5	-1,3%	-15,2%
Lợi nhuận sau thuế	515,3	505,2	486,4	-2,0%	-3,7%

Đối với kết quả kinh doanh hợp nhất, Tập Đoàn tiếp tục có sự tăng trưởng tốt về doanh thu (tăng 14,5% so với năm 2018, đạt 97,7% kế hoạch năm). Lợi nhuận sau thuế giảm 3,7% so với năm 2018, đạt 74,6% kế hoạch năm. Một số nguyên nhân chính bao gồm:

- (i) Thị trường bất động sản diễn biến bất lợi trong suốt năm 2019
- (ii) Điều chỉnh giảm giá bán do thị trường cạnh tranh gay gắt trong mùa thấp điểm và do Công ty chủ động giảm giá bán để đẩy mạnh công suất sản xuất của nhà máy mới, và
- (iii) Việc đa dạng hóa cơ cấu khách hàng thông qua việc đẩy mạnh thị trường xuất khẩu đã được thực hiện, bước đầu cần nhiều thời gian để chốt mẫu sản phẩm, lên đơn hàng và tiến hành sản xuất.

Kết quả thực hiện SXKD năm 2019 của các Công ty thuộc Tập Đoàn

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% So kế hoạch 2019	Tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước (2018)
Doanh thu	4.539,0	5.448,6	120,0%	35,6%
+ Công ty mẹ	2.283,2	3.409,5	149,3%	-7,2%
+ Nhà Máy Đất Cuốc	1.779,3	1.674,4	94,1%	23.728,1%
+ Malloca	370,6	295,6	79,8%	7,8%
+ AConcept	105,9	69,1	65,3%	8,1%
Lợi nhuận sau thuế	651,8	534,2	82,0%	6,1%
+ Công ty mẹ	238,9	202,8	84,9%	-57,5%
+ Nhà Máy Đất Cuốc	332,0	283,9	85,5%	na
+ Malloca	66,2	42,2	63,7%	1,7%
+ AConcept	14,6	5,3	36,0%	-26,5%

Trong năm 2018, Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường ("Nhà máy Đất Cuốc") đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản vượt kế hoạch tiến độ đề ra, thực hiện việc lắp đặt máy móc thiết bị và chính thức đi vào sản xuất từ quý 1 năm 2019. Trong giai đoạn đầu đi vào hoạt động, để đảm bảo đầy đủ nguồn nguyên liệu, tái phân bổ hoạt động sản xuất và tiết kiệm chi phí mua hàng, Nhà Máy Đất Cuốc đã mua lại nguyên vật liệu từ Công ty mẹ. Các giao dịch này đều tuân thủ các quy định hiện hành về giao dịch nội bộ giữa các bên liên quan. Bên cạnh đó, các giao dịch này làm tăng doanh thu của Công ty mẹ. Doanh thu nội bộ được loại trừ trong báo cáo tài chính hợp nhất. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế so với kế hoạch năm 2019 của từng công ty được phân tích chi tiết tại mục I.4 của Báo cáo này.

2. Cổ tức và trích lập các quỹ

2.1. Cổ tức

Trong năm 2019, Công ty mẹ đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng tiền 2 lần như sau:

- Lần 1: Thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2018 vào ngày 30/05/2019 với tỷ lệ 14% bằng tiền. Tổng số tiền chi trả cổ tức là 120.311.316.200 đồng.

- Lần 2: Tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2019 vào ngày 10/12/2019 với tỷ lệ 18%. Tổng số tiền chi trả cổ tức là 154.685.669.400 đồng.

2.2 Trích lập các quỹ

Căn cứ Nghị quyết số 118-2019/NQ-GAC đã được ĐHĐCD Công ty mẹ thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2019, Công ty mẹ đã trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: trích 03% lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018, tương đương 15.155.692.083 đồng.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: trích 05% lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018, tương đương 25.259.486.806 đồng.
- Hoạt động thiện nguyện: trích 4.000.000.000 đồng cho hoạt động thiện nguyện.

3. Tình hình tăng vốn điều lệ

Trong năm 2019, Công ty mẹ đã thực hiện chào bán riêng lẻ 5.622.014 cổ phần cho cổ đông chiến lược là Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. Số cổ phần này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 638.683.278.456 đồng. Vốn điều lệ trước khi phát hành là 803.160.690.000 đồng. Vốn điều lệ sau khi phát hành ghi nhận từ ngày 31/01/2019 là 859.380.830.000 đồng. Tương đương với số lượng cổ phần đã phát hành là 85.938.083 cổ phần.

4. Thuyết minh kết quả SXKD năm 2019

Trong năm 2019, Tập Đoàn tiếp tục tập trung vào hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh gỗ, đồ nội thất và phụ kiện ngành nội thất với sự chuyển hướng rõ ràng trong việc gia tăng tỷ trọng xuất khẩu tập trung vào thị trường Mỹ.

4.1 Kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập Đoàn

Năm 2019, doanh thu hợp nhất cả Tập Đoàn đạt 4.434 tỷ đồng, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận hợp nhất đạt 486 tỷ đồng, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp đạt 24,9% (so với mức 30,2% của năm 2018) trong khi biên lợi nhuận ròng đạt 11% (so với mức 13% trong năm 2018). So với kế hoạch cả năm, Tập Đoàn đạt 97,7% và 74,6% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế.

Bảng Cân đối kế toán của Tập Đoàn được mở rộng và an toàn, theo đó:

Tổng tài sản vào 31/12/2019 đạt 4.179 tỷ, tăng 610 tỷ đồng so với 31/12/2018, chủ yếu là do:

- (i) Tăng khoản đầu tư ngắn hạn (482 tỷ), phải thu ngắn hạn (110 tỷ) và
- (ii) Giảm hàng tồn kho (67 tỷ).

Nguồn vốn thay đổi chủ yếu bao gồm:

- (i) Tăng vốn điều lệ (56,2 tỷ), tăng thặng dư vốn (582 tỷ), và
- (ii) Giảm khoản mục người mua trả tiền trước (30 tỷ), phải trả phải nộp ngân sách (26 tỷ) và vay ngắn hạn (107 tỷ).

4.2 Kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (Công ty mẹ)

Tính chung cả năm 2019, Công ty mẹ đạt 149,3% kế hoạch doanh thu thuần và 84,9% kế hoạch lợi nhuận sau thuế cả năm 2019. Doanh thu thuần lũy kế cả năm 2019 đạt 3.409 tỷ đồng, giảm 7,2% so với năm 2018. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng 6%, dẫn đến biên lợi nhuận gộp đạt 17,3%, thấp hơn con số 27,5% của năm 2018. Có 5 lý do chính dẫn đến sự sụt giảm này, bao gồm:

(i) ảnh hưởng mang tính kỹ thuật hạch toán kế toán do việc gia tăng doanh thu nội bộ cho việc bán nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm giữa Công ty mẹ và Nhà máy Đất Cuối. Việc bán hàng nội bộ có biên lợi nhuận thấp hơn so với bán cho khách hàng.

(ii) phân bổ lại hoạt động sản xuất, theo đó một số dây chuyền sản xuất các sản phẩm có biên lợi nhuận cao được chuyển về Nhà máy Đất Cuối.

Lưu ý rằng, lý do ở mục (i) và (ii) sẽ được loại trừ trên báo cáo hợp nhất.

(iii) thị trường bất động sản diễn biến bất lợi trong suốt năm 2019.

(iv) điều chỉnh giảm giá bán do thị trường cạnh tranh gay gắt trong mùa thấp điểm và Công ty chủ động giảm giá bán để đẩy mạnh công suất sản xuất của nhà máy mới, và

(v) việc đa dạng hóa cơ cấu khách hàng thông qua việc đẩy mạnh thị trường xuất khẩu đã được thực hiện, bước đầu cần nhiều thời gian để chốt mẫu sản phẩm, lên đơn hàng và sản xuất.

4.3 Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường

Tính chung cả năm 2019, doanh thu và lợi nhuận sau thuế của Nhà máy Đất Cuối lần lượt đạt 1.674 tỷ đồng và 284 tỷ đồng, tương ứng đạt 94,1% kế hoạch doanh thu thuần và 85,5% kế hoạch lợi nhuận sau thuế cả năm 2019.

Về cơ bản, trong năm 2018 và đầu năm 2019, Nhà máy Đất Cuối đã hoàn thành giai đoạn xây dựng cơ bản và hoạt động thử nghiệm. Nhà Máy Đất Cuối đã ký một số hợp đồng cung cấp cho đại lý, công trình và công ty bất động sản. Hoạt động sản xuất kinh doanh được củng cố qua từng tháng. Năng lực sản xuất được gia tăng mạnh từ quý 3 năm 2019. Toàn thể CBCNV của Công ty đã cố gắng hết sức mình để ổn định tổ chức và hoạt động để nâng cao khả năng vận hành và công suất sản xuất của từng dây chuyền sản xuất. Cả biên lợi nhuận gộp và biên lợi nhuận ròng đều được giữ ở mức cao.

4.4 Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Malloca Việt Nam

Tính chung cả năm 2019, Malloca đạt 295,5 tỷ doanh thu và đạt 42,2 tỷ lợi nhuận sau thuế, tương ứng đạt 79,8% và 63,7% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận cả năm.

Năm 2019 là năm kinh doanh khó khăn của ngành thiết bị nhà bếp, đặc biệt là sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các nhãn hàng. Mặc dù chưa đạt kế hoạch cả năm, nhờ vào nỗ lực của toàn thể CBCNV, kết quả kinh doanh của Malloca vẫn có sự tăng trưởng so với năm 2018. Theo đó, doanh thu đạt 295,5 tỷ và lợi nhuận sau thuế đạt 42,2 tỷ, lần lượt tăng 7,8% và 1,7% so với năm 2018.

Malloca cũng rất thành công trong việc mở rộng mạng lưới phân phối, bao gồm hợp tác với các chuỗi siêu thị điện máy (Điện Máy Xanh, Nguyễn Kim) và hệ thống showroom nhượng quyền ở các tỉnh thành phố lớn trong cả nước, đây là chất xúc tác cho việc gia tăng doanh thu ở các năm sau.

4.5 Kết quả kinh doanh của Công ty TNHH AConcept Việt Nam

Tính chung cả năm 2019, AConcept lần lượt đạt 65,3% và 36,0% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế cả năm 2019. Tuy chưa đạt kế hoạch đề ra, đến nay, Aconcept đã ổn định được tổ chức và hoạt động kinh doanh. Mạng lưới phân phối ngày càng mở rộng. Dịch vụ chăm sóc khách hàng được nâng cao.

Năm 2019 là năm đầy thử thách đối với ngành bán lẻ nội thất, chủ yếu do thị trường bất động sản chậm lại và không có nhiều sản phẩm mới đưa ra thị trường. Trong năm, AConcept thực hiện nhiều phương án để tăng doanh thu. Mặc dù doanh thu tăng trưởng 8,1% so với năm 2018, giá vốn hàng bán tăng đến 20,5% làm cho biên lợi nhuận ròng giảm về mức 7,6% so với mức 11,2% của năm 2018.

5. Hoạt động tài chính

Trong năm 2019, hoạt động tài chính của Tập Đoàn chủ yếu là quản trị tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn ngân hàng. Tập Đoàn tiếp tục thực hiện chiến lược vừa gửi tiết kiệm có thời hạn với lãi suất tốt vừa vay vốn lưu động với lãi suất thấp nhằm tận dụng chênh lệch lãi suất do chênh lệch kỳ hạn.

- Doanh thu tài chính của Tập Đoàn đạt 79,3 tỷ đồng, tăng 115,4% so với năm 2018 và đạt 121,3% kế hoạch năm 2019.

- Lợi nhuận tài chính của Tập Đoàn đạt 59,6 tỷ đồng, tăng 211,3% so với năm 2018 và đạt 148,4% kế hoạch năm 2019.

Hạn mức/vay các ngân hàng của Tập Đoàn tại thời điểm ngày 25/04/2020 như sau:

- Tổng hạn mức khả dụng được ĐHĐCĐ phê duyệt tại các ngân hàng: 2.165,8 tỷ. Trong đó: Tổng hạn mức được dùng ở các ngân hàng: 1.590 tỷ. Đã dùng: 549,5 tỷ.

B- TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

1. Đầu tư vào Công ty con

Đến ngày 25/04/2020, An Cường sở hữu 100% vốn tại 02 công ty con là (i) Công ty TNHH Malloca Việt Nam với vốn Điều lệ thực góp là 120 tỷ đồng và (ii) Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường với vốn Điều lệ thực góp là 796,6 tỷ đồng.

Đến ngày 25/04/2020, Công ty TNHH Malloca Việt Nam có 1 công ty con là Công ty TNHH AConcept Việt Nam với vốn điều lệ là 30 tỷ đồng. Công ty TNHH Malloca Việt Nam sở hữu 100% vốn tại Công ty TNHH AConcept Việt Nam.

2. Thực hiện giải ngân theo cam kết với nhà đầu tư trong năm 2019

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành 5.622.014 cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược là Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 638,7 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện bổ sung vốn lưu động là 258,7 tỷ đồng đúng như cam kết. Số tiền còn lại để đầu tư vào TSCĐ vẫn đang được gửi ngân hàng để chờ thời điểm giải ngân thích hợp hơn.

3. Tình hình giải ngân đầu tư theo ngân sách đã được ĐHĐCDĐ năm 2019 thông qua

STT	Hạng mục đầu tư	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	ĐVT: tỷ đồng	Lũy kế thực hiện đến 31/12/2019
I	Vốn đầu tư vào Cty con	916,6	260,0		916,6
	Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	796,6	200,0		796,6
	Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120,0	60,0		120,0
II	Đầu tư khác	40,0	46,6		46,6
	Vốn đầu tư bổ sung và tái đầu tư các nhà máy	40,0	46,6		46,6
	Tổng cộng	956,6	306,6		963,2

C- CÔNG TÁC NHÂN SỰ VÀ TIỀN LƯƠNG

1. Tình hình lao động năm 2019 của Tập Đoàn

Nhà Máy Đất Cuốc vừa thành lập và chính thức đi vào sản xuất từ quý 1 năm 2019 nên Công ty mẹ vẫn đang hỗ trợ về nhân sự quản lý ở một số Khối/Phòng/Ban thông qua dịch vụ cung cấp nhân sự và tư vấn quản lý. Trong năm 2019, Tập Đoàn thực hiện rà soát lại danh mục sản phẩm, lựa chọn khách hàng và chuẩn hóa quy trình sản xuất nhằm tăng năng suất sản xuất, tiết kiệm chi phí và cải thiện biên lợi nhuận. Đối với khối Dự án và Xuất khẩu, nhân sự giảm chủ yếu ở mảng công trình trong nước.

	Kế hoạch số lượng lao động tại ngày 31/12/2019	Số lượng lao động thực tế tại ngày 31/12/2019	Tăng (giảm) so với kế hoạch
Tổng số lao động của Tập Đoàn	4.012	3.642	(370)

2. Quỹ lương, quỹ thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát (BKS) năm 2019

2.1 Quỹ lương thường của Công ty mẹ và Công ty con năm 2019

- Công ty mẹ: 495,9 tỷ (giảm 13% so với 2018).
- Nhà Máy Đất Cuốc: 106,9 tỷ (tăng 846% so với 2018). Quỹ lương tăng mạnh so với năm 2018 do (i) Nhà Máy Đất Cuốc chỉ bắt đầu phát sinh chi phí lương từ tháng 5 năm 2018, (ii) trong năm 2018 bộ máy chưa hoàn thiện và được Công ty mẹ hỗ trợ nhân sự quản lý.
- Malloca: 46,1 tỷ (tăng 13,8% so với 2018).
- AConcept: 11,7 tỷ (bằng năm 2018).

2.2 Quỹ thù lao HĐQT và BKS

Trong năm 2019, HĐQT và BKS tự nguyện không lập ngân sách thù lao, không nhận thù lao và thường. Toàn bộ ngân sách và thường ưu tiên dành cho cán bộ công nhân viên (CBCNV) của công ty nhằm ghi nhận đóng góp và gắn bó của CBCNV đối với sự phát triển của Công ty.

Trưởng BKS làm việc chuyên trách và nhận lương theo quy chế lương của Công ty mẹ.

PHẦN II

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

A- KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2020

1. Kế hoạch SXKD năm 2020 của các Công ty trong Tập Đoàn

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	ĐVT: tỷ đồng % KH 2020 so với TH 2019
Doanh thu	5.448,6	4.312,4	-20,9%
+ Công ty mẹ	3.409,5	2.521,0	-26,1%
+ Nhà Máy Đất Cuốc	1.674,4	1.472,8	-12,0%
+ Malloca	295,6	253,8	-14,1%
+ AConcept	69,1	64,8	-6,2%
Lợi nhuận sau thuế	534,2	380,5	-28,8%
+ Công ty mẹ	202,8	119,3	-41,2%
+ Nhà Máy Đất Cuốc	283,9	227,8	-19,8%
+ Malloca	42,2	30,1	-28,7%
+ AConcept	5,3	3,3	-37,7%

2. Cổ tức và trích lập các quỹ

2.1 Cổ tức

Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019: thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 18% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng mỗi cổ phần nhận được 1.800 đồng. Tổng số tiền chi trả dự kiến là 157.779.439.200 đồng. Giao HĐQT lựa chọn thời điểm và thực hiện các thủ tục cần thiết để triển khai việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 trong quý 3 hoặc quý 4 năm 2020.

Kế hoạch chia cổ tức năm 2020: dự kiến tỷ lệ chi trả cổ tức tối thiểu là 30% bằng tiền mặt hoặc bằng cổ phiếu. Nguồn chi trả cổ tức trích từ thặng dư vốn và/hoặc lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo Kiểm toán năm 2020.

2.2 Trích lập các quỹ

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động thiện nguyện từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: trích 03% lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019, tương đương 14.591.466.086 đồng.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: trích 05% lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019, tương đương 24.319.110.144 đồng.

- Hoạt động thiện nguyện: trích 3.000.000.000 đồng cho hoạt động thiện nguyện.

3. Thuyết minh về kế hoạch SXKD năm 2020

3.1 Lĩnh vực sản xuất và thương mại

Năm 2020, thế giới đứng trước thách thức lớn về dịch bệnh và suy thoái kinh tế. Hệ quả đi kèm là tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, thu nhập khả dụng của đa số dân cư giảm sút có ảnh hưởng lớn đến sức mua của khách hàng xuất khẩu và khách hàng trong nước. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản trong nước vẫn chưa có tín hiệu khả quan. Tiến độ triển khai xây dựng và/hoặc chào bán của nhiều dự án lớn tiếp tục bị tạm dừng, hoãn liên quan đến các vấn đề pháp lý dự án và yêu cầu về dân cách xã hội nhằm phòng chống dịch bệnh. Công ty đổi mới với nhiều thách thức đòi hỏi tính sáng tạo, cẩn trọng trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của mình. Theo đó:

- Công ty mẹ và Nhà máy Đất Cuốc

Căn cứ tình hình/nhu cầu thị trường năm 2020 và các hợp đồng đang thực hiện, dự báo năm 2020 hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ gặp khó khăn trong nửa đầu năm 2020 và phục hồi vào nửa cuối năm 2020. Công ty mẹ thực hiện

- (i) rà soát lại danh mục khách hàng hiện tại,
- (ii) đánh giá năng lực tài chính khách hàng và đưa ra các giải pháp hỗ trợ khách hàng,
- (iii) đa dạng hóa khách hàng,
- (iv) đẩy mạnh kênh xuất khẩu, và
- (v) phân bổ lại hoạt động sản xuất để đẩy mạnh công suất sản xuất ở nhà máy Đất Cuốc.

- Malloca

Tiềm năng lớn để phát triển thị trường và sản phẩm. Trong năm 2020, Malloca tiếp tục

- (i) đẩy mạnh công tác branding và marketing,
- (ii) tiếp tục đa dạng hóa kênh bán hàng nhằm tăng độ nhận biết của thương hiệu Malloca và sản phẩm,
- (iii) tiếp tục mở rộng kênh bán hàng thông qua hệ thống One Stop Shopping Center và kênh siêu thị trên cả nước, và
- (iv) đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản phẩm.

- AConcept

Tiếp tục đẩy mạnh công tác bán hàng và mở rộng kênh bán hàng thông qua hệ thống One Stop Shopping Center.

Chuẩn bị tốt nhằm tận dụng cơ hội thị trường bất động sản hồi phục và phát triển trở lại, đặc biệt là phân khúc căn hộ trung và cao cấp thông qua việc:

- (i) đẩy mạnh hoạt động R&D và Sourcing sản phẩm nhằm phát triển bộ sưu tập đa dạng và phù hợp với phân khúc khách hàng mục tiêu,
- (ii) đẩy mạnh hoạt động marketing, trưng bày và tư vấn sản phẩm theo “concept”,
- (iii) đẩy mạnh bán hàng B2B và B2C thông qua kênh đại lý và kênh bán lẻ tại cửa hàng,
- (iv) phối hợp với các công ty trong Tập Đoàn để cộng hưởng và được hỗ trợ từ khâu quản trị cho đến hoạt động R&D, marketing và bán hàng.

3.2 Hoạt động tài chính

Tiếp tục thực hiện chiến lược tài chính như hiện nay nhằm tối đa hóa hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

Đối với hạn mức tín dụng: tiếp tục duy trì tổng hạn mức của Tập Đoàn tại các ngân hàng như hiện nay là 2.165,8 tỷ đồng.

B - KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020

1. Các dự án và khoản mục đầu tư bằng vốn của Tập Đoàn

ĐVT: tỷ đồng			
STT	Hạng mục đầu tư	Ngân sách năm 2020	Tăng trong năm 2020
1	Vốn đầu tư bổ sung và tái đầu tư các nhà máy	40,0	40,0
	Tổng cộng	40,0	40,0

2. Các dự án đầu tư bằng vốn của Công ty con: Không có.

C - PHƯƠNG ÁN KINH DOANH VÀ KẾ HOẠCH NHÂN SỰ NĂM 2020

1. Phương án kinh doanh năm 2020

1.1 Mục tiêu

- Tiếp tục chiếm lĩnh thị phần nội địa trong lĩnh vực gỗ và vật liệu gỗ ở phân khúc cao và trung cao cấp.
- Tập trung nguồn lực tài chính, nhân lực để phát triển ngành kinh doanh chính.
- Tăng cường quản lý bằng hệ thống và công nghệ; tối ưu hóa việc sử dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện có và bổ sung các ứng dụng mới vào thời điểm thích hợp nhằm cắt giảm các khoản chi phí trung gian và hao phí không cần thiết.
- Uy tín, chất lượng sản phẩm và dịch vụ là vấn đề sống còn của Tập đoàn. Các vấn đề này thể hiện qua việc đảm bảo về quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm, tiến độ công việc và các chính sách bảo hành, chăm sóc khách hàng...
- Đẩy mạnh công tác R&D.

1.2 Biện pháp cụ thể

Công ty mẹ và Nhà Máy Đất Cuốc

- Chú trọng công tác điều hành sản xuất ở các nhà máy, đảm bảo đẩy mạnh được công suất sản xuất và vận hành nhà máy một cách có hiệu quả.
- Tận dụng lợi thế về đầu tư công nghệ và chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách ưu đãi thuế của địa phương nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho Công ty và xã hội.
- Tập trung vào các sản phẩm có biên lợi nhuận tốt và phân khúc khách hàng hiện nay. Tìm kiếm và hợp tác chặt chẽ với chủ đầu tư, nhà thầu, đơn vị thiết kế và thi công các công trình lớn ở phân khúc truyền thống. Bên cạnh đó, Công ty kết hợp với khách hàng lớn triển khai các dự án nhằm vào phân khúc trung cấp.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu trên cơ sở lựa chọn thị trường và khách hàng tốt.
- Xây dựng và áp dụng chiến lược và chính sách bán hàng hợp lý, khuyến khích và ghi

nhận đóng góp của kênh bán hàng, bộ phận bán hàng và bộ phận hỗ trợ.

- Chủ động nâng cao năng lực quản trị chiến lược, quản trị tài chính và kiểm soát rủi ro trên phạm vi Tập đoàn và ở Công ty con. Tối ưu hóa dòng tiền và việc sử dụng nguồn vốn ở phạm vi Tập Đoàn. Tìm kiếm các nguồn vốn, cơ hội đầu tư vừa an toàn vừa tăng hiệu quả sử dụng vốn.

- Tăng mức độ ủy thác trong công việc và nâng cao trách nhiệm của các cấp quản lý trong công tác quản trị. Tổ chức và khuyến khích các cấp quản lý tham gia các khóa đào tạo bên ngoài và đào tạo nội bộ về kỹ năng quản trị, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng huấn luyện, ủy thác công việc và các kỹ năng hỗ trợ khác.

- Nâng cao năng suất lao động, tăng cường sự gắn bó của người lao động thông qua chính sách lương thưởng và phúc lợi hợp lý.

Công ty con

- Đẩy mạnh kênh bán hàng thông qua đại lý và nhà phân phối nhằm tăng sản lượng và doanh số bán hàng, đồng thời tiết kiệm chi phí đầu tư cố định. Nhanh chóng mở rộng thị phần và tăng độ nhận diện thương hiệu.

- Nhắm vào phân khúc trung và cao cấp nhằm tận dụng cơ hội thị trường và lợi thế của Công ty mẹ trong việc hỗ trợ quản trị, phát triển kinh doanh, hệ thống phân phối và cơ sở khách hàng.

- Phân quyền và tạo cơ chế chủ động cho lãnh đạo các công ty con trong việc điều hành công việc hàng ngày. Tăng cường cơ chế giám sát và kiểm soát định kỳ cũng như bất thường nhằm phòng ngừa và xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

2. Kế hoạch nhân sự của Tập Đoàn trong năm 2020

ĐVT: người			
	Số liệu lao động tại ngày 01/01/2020	Số liệu lao động tại ngày 31/12/2020	Tăng (giảm) so với kế hoạch
Tổng số lao động của Tập Đoàn	3.642	3.259	(383)

*Trong năm 2020, Công ty thực hiện rà soát lại danh mục sản phẩm, lựa chọn khách hàng và chuẩn hóa quy trình sản xuất nhằm tăng năng suất sản xuất, tiết kiệm chi phí và cải thiện biên lợi nhuận. Đối với khối Dự án và Xuất khẩu, nhân sự giảm chủ yếu ở mảng công trình trong nước.

3. Quỹ thù lao HĐQT - BKS

- HĐQT và BKS tự nguyện không nhận thù lao năm 2020.
- Trưởng BKS làm việc chuyên trách và nhận lương theo quy chế lương của Công ty mẹ.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH
3700748131

LÊ ĐỨC NGHĨA

Bình Dương, ngày 18 tháng 5 năm 2020

III. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2020

Kính gửi: Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty Cổ phần Gỗ An Cường.

- Căn cứ Luật Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014.
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Gỗ An Cường,
- Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 số 118-2019/NQ-GAC đã được ĐHĐCĐ Công ty mẹ thông qua ngày 10/05/2019.

- Căn cứ tình hình hoạt động của Công ty cổ phần gỗ An Cường trong năm tài chính 2019.

Ban kiểm soát (BKS) báo cáo ĐHĐCĐ kết quả kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường trong năm 2019 như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

- BKS đã lập kế hoạch kiểm soát định kỳ hàng năm, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và đánh giá kết quả hoạt động .
- Tham dự một số phiên họp của Hội đồng Quản trị (HĐQT), tham gia ý kiến về các nội dung được thảo luận trong phiên họp.
- Thực hiện việc giám sát đối với HĐQT, Ban Giám Đốc trong việc quản lý, điều hành Công ty đúng với các quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trong việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội cổ đông thông qua.
- Thẩm định Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tình hình kinh doanh, sổ sách kế toán và tài liệu khác của Công ty nhằm đánh giá tính trung thực hợp lý của số liệu tài chính.
- Xem xét việc tuân thủ, chấp hành các qui định về đảm bảo an toàn trong kinh doanh, phân tích các kế hoạch và các rủi ro tiềm ẩn trong môi trường kinh doanh.

KẾT QUẢ GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

1. Thẩm định Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2019:

Trong năm 2019, Công ty tiếp tục tập trung sản xuất và kinh doanh gỗ công nghiệp, đồ nội

hín và truyền thống là ất.

1.1 Kết quả thực hiện SXKD hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Tập Đoàn”):

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước	
				2018 so với 2017	2019 so với 2018
Tổng tài sản	2.795,1	3.568,8	4.179,5	27,7%	17,1%
Vốn chủ sở hữu	2.067,0	2.549,9	3.370,7	23,4%	32,2%
Doanh thu thuần	3.183,5	3.873,0	4.434,5	21,7%	14,5%
Lợi nhuận từ HĐKD	659,5	648,6	549,5	-1,7%	-15,3%
Lợi nhuận trước thuế	662,6	654,0	554,5	-1,3%	-15,2%
Lợi nhuận sau thuế	515,3	505,2	486,4	-2,0%	-3,7%

Đối với kết quả kinh doanh hợp nhất, Tập Đoàn tiếp tục có sự tăng trưởng về doanh thu với mức tăng 14,5% so với năm 2018. Tính chung cả năm, Tập Đoàn đạt 97,7% kế hoạch doanh thu cả năm 2019. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế giảm 3,7% so với năm 2018, đạt 74,6% kế hoạch năm. Sự chậm lại của thị trường bất động sản nói chung và cạnh tranh gay gắt ở ngành kinh doanh chính là nguyên nhân chính dẫn đến việc không đạt kế hoạch được ĐHĐCD đề ra.

1.2 Kết quả thực hiện SXKD năm 2019 của các Công ty thuộc Tập Đoàn

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện 2019	% So kế hoạch 2019	Tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước (2018)	ĐVT: tỷ đồng	
					ĐVT: tỷ đồng	ĐVT: tỷ đồng
Doanh thu	4.539,0	5.448,6	120,0%	35,6%		
+ Công ty mẹ	2.283,2	3.409,5	149,3%	-7,2%		
+ Nhà Máy Đất Cuốc	1.779,3	1.674,4	94,1%	23.728,1%		
+ Malloca	370,6	295,6	79,8%	7,8%		
+ AConcept	105,9	69,1	65,3%	8,1%		
Lợi nhuận sau thuế	651,8	534,2	82,0%	6,1%		
+ Công ty mẹ	238,9	202,8	84,9%	-57,5%		
+ Nhà Máy Đất Cuốc	332,0	283,9	85,5%	na		
+ Malloca	66,2	42,2	63,7%	1,7%		
+ AConcept	14,6	5,3	36,0%	-26,5%		

Đối với kết quả của từng công ty riêng lẻ trong Tập Đoàn. Trong năm 2018, Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản vượt kế hoạch tiến độ đề ra và chính thức đi vào sản xuất từ quý 1 năm 2019. Trong giai đoạn đầu đi vào hoạt động, để đảm bảo đầy đủ nguồn nguyên

liệu, tái phân bổ hoạt động sản xuất hiệu quả và tiết kiệm chi phí mua hàng, Công ty con đã mua lại nguyên vật liệu từ Công ty mẹ. Các giao dịch này đều tuân thủ các quy định hiện hành về giao dịch nội bộ giữa các bên liên quan và được loại trừ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Bên cạnh đó, trong năm 2019, Công ty mẹ nhận được 36 tỷ cổ tức từ Malloca. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ đã bao gồm số cổ tức này và số tiền này cũng được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

1.3 Lĩnh vực tài chính

Trong năm 2019, hoạt động tài chính của Tập Đoàn chủ yếu là quản trị tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn ngân hàng.

- Doanh thu tài chính của Tập Đoàn đạt 79,3 tỷ đồng, tăng 115,4% so với năm 2018 và đạt 121,3% kế hoạch năm 2019.

- Lợi nhuận tài chính của Tập Đoàn đạt 59,6 tỷ đồng, tăng 211,3% so với năm 2018 và đạt 148,4% kế hoạch năm 2019.

1.4 Hoạt động đầu tư và giải ngân theo cam kết với nhà đầu tư chiến lược:

a/ Tình hình thực hiện giải ngân theo cam kết với nhà đầu tư trong năm 2019

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành 5.622.014 cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược là Sumitomo Forestry Singapore Ltd. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 638,7 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện bổ sung vốn lưu động là 258,7 tỷ đồng đúng như cam kết. Số tiền còn lại để đầu tư vào TSCĐ vẫn đang được gửi ngân hàng để chờ thời điểm giải ngân thích hợp hơn

b/ Các hạng mục đầu tư vào công ty con và đầu tư khác:

Đầu tư mở rộng nhà máy mới (Nhà máy Đất Cuốc): Trong năm 2019, Nhà máy Đất Cuốc tiếp tục được đầu tư hoàn thiện và bắt đầu đi vào sản xuất từ Quý 1 năm 2019. Nhà máy Đất Cuốc cũng đã ký kết được nhiều đơn hàng với các khách hàng là chủ đầu tư, nhà thầu và các nhà phân phối lớn. Vốn lưu động cũng được chuyển về Nhà máy Đất Cuốc để phục vụ các đơn hàng này và phục vụ cho hoạt động hàng ngày của nhà máy.

Tăng vốn cho Malloca: trong năm 2019, Công ty mẹ đã chuyển đủ 60 tỷ tăng vốn cho Malloca.

STT	Hạng mục đầu tư	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện năm 2019	Lũy kế T/H đến 31/12/2019
I	Vốn đầu tư vào Cty con	916,6	260,0	916,6
	Công ty TNHH SX Gỗ An Cường	796,6	200,0	796,6
	Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120,0	60,0	120,0
II	Đầu tư khác	40,0	46,6	46,6
	Vốn đầu tư bổ sung và tái đầu tư các nhà máy	40,0	46,6	46,6
	Tổng cộng	956,6	306,6	963,2

1.5 Tình hình tăng vốn điều lệ

Trong năm 2019, Công ty mẹ đã thực hiện chào bán riêng lẻ 5.622.014 cổ phần cho cổ đông chiến lược là Sumitomo Forestry Singapore Ltd. Số cổ phần này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 638.683.278.456 đồng. Vốn điều lệ trước khi phát hành là 803.160.690.000 đồng. Vốn điều lệ sau khi phát hành ghi nhận từ ngày 31/01/2019 là 859.380.830.000 đồng. Tương đương với số lượng cổ phần đã phát hành là 85.938.083 cổ phần.

1.6 Cổ tức

Trong năm 2019, Công ty mẹ đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng tiền 2 lần như sau:

- Lần 1: Thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2018 vào ngày 30/05/2019 với tỷ lệ 14% bằng tiền. Tổng số tiền chi trả cổ tức là 120.311.316.200 đồng.
- Lần 2: Tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2019 vào ngày 10/12/2019 với tỷ lệ 18%. Tổng số tiền chi trả cổ tức là 154.685.669.400 đồng.

Tổng số tiền thực chi để trả cổ tức phát sinh trong năm 2019 là 274.996.985.600 đồng.

1.7 Trích lập các quỹ

Theo tinh thần Nghị quyết số 118-2019/NQ-GAC đã được ĐHĐCĐ Công ty mẹ thông qua ngày 10/5/2019, trong năm 2019 Công ty mẹ đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: trích 03% lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018, tương đương 15.155.692.083 đồng.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: trích 05% lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2018, tương đương 25.259.486.806 đồng.
- Hoạt động thiện nguyện: trích 4.000.000.000 đồng cho hoạt động thiện nguyện.

1.8 Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành

Công ty đã áp dụng thành công phần mềm SAP-ERP, triển khai phần mềm PMS về quản lý dự án, phần mềm nhân sự và các ứng dụng khác hỗ trợ trong công việc hàng ngày và công tác bán hàng như quét barcode, mã vạch cho hàng hóa, thành phẩm, bán thành phẩm từng công đoạn và chứng từ giao nhận, sử dụng App bán hàng trên thiết bị di động, Web PO đặt hàng và theo dõi hàng online... Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành đã đem lại nhiều lợi ích trong công tác quản lý và kiểm soát, chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

2. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc

Qua quá trình giám sát các hoạt động quản trị điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc năm 2019, BKS nhận thấy các hoạt động của Công ty đều tuân thủ các qui định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật khác có liên quan.

HĐQT thường xuyên giám sát Ban Giám đốc thực hiện các Nghị Quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư năm 2019, giám sát công tác hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc, giám sát công tác quản lý, tái cơ cấu tổ chức hoạt động, chuyển đổi mô hình hoạt động toàn hệ thống Tập Đoàn để đảm bảo hoạt động SXKD của Công ty và các công ty con được an toàn, tuân thủ đúng các qui định của pháp luật, theo đúng định hướng Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc đã nỗ lực trong chỉ đạo sản xuất, đầu tư xây dựng trên tinh thần trách nhiệm cao vì lợi ích hợp pháp của Công ty và Cổ đông. Ban điều hành thường xuyên tổ chức các cuộc họp trực tiếp hoặc trực tuyến ("conference call"), căn cứ nghị quyết, quyết định của HĐQT để triển khai nhiệm vụ, đưa ra các quyết sách kịp thời, phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

III. ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BAN KIỂM SOÁT VÀ HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ CỔ ĐÔNG

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS và HĐQT, Ban điều hành của Công ty được thực hiện chặt chẽ theo sát các Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông. BKS được cung cấp các văn bản, tài liệu cần thiết trong quá trình chỉ đạo, điều hành hoạt động kinh doanh của HĐQT, Ban Giám đốc. Công tác quản lý luôn được quan tâm, các quy trình, quy chế thường xuyên được rà soát, điều chỉnh, thực hiện tốt công tác phát triển nguồn nhân lực và chế độ chính sách đối với người lao động.

IV. KẾT LUẬN

Thông qua hoạt động kiểm soát năm 2019 cho thấy sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo an toàn, tuân thủ pháp luật, đúng định hướng theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông, đạt hiệu quả tốt. HĐQT, Ban Giám đốc đã lãnh đạo toàn thể CBCNV trong Công ty nỗ lực không ngừng đưa Công ty phát triển bền vững.

Trân trọng kính trình,

T/M BAN KIỂM SOÁT

TRẦN THỊ NGỌC TUỆ

IV. BÁO CÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Trong quá trình phát triển của Công ty, trách nhiệm về môi trường và xã hội đi liền với các hành động cụ thể thể hiện rõ nét tinh thần này luôn được đề cao và triển khai ở từng đơn vị thuộc Tập Đoàn An Cường. Tinh thần này được truyền lửa và lan tỏa đến tất cả CBCNV của Tập Đoàn với sự đóng góp cả về vật chất, nhân lực và tinh thần từ đó nhiều hoạt động xã hội thường xuyên được tổ chức để giúp đỡ các hoàn cảnh khó khăn trên cả nước.

6.1 Về môi trường.

Công ty luôn chú trọng vấn đề môi trường, luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường. Hàng năm, Công ty đều thực hiện cập nhật Báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi đến cơ quan quản lý và các cổ đông. Ngoài ra, An Cường là công ty duy nhất trong ngành gỗ Việt Nam đạt được chứng nhận Green Label do Singapore cấp – đây là giấy chứng nhận danh giá nhất tại khu vực về sản phẩm xanh, sạch, thân thiện và bảo vệ môi trường.

6.2 Về hoạt động xã hội.

Công ty sẻ chia giá trị với cộng đồng, thường xuyên tổ chức và tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động thiện nguyện, hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn, các chiến dịch vì cộng đồng ở địa phương và nhiều nơi trên khắp cả nước, chủ động đóng góp vào ngân sách nhà nước, đồng hành cùng Chính phủ trong sự Phát triển bền vững của Việt Nam.

Bên cạnh đó, thành lập từ năm 2016, trong 4 năm qua, Quỹ “NỤ CƯỜI HI VỌNG” đã giải ngân hơn 10 tỷ đồng cho các hoạt động xã hội và giúp đỡ cho các CBCNV An Cường có hoàn cảnh khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ khuyết tật, người già neo đơn...

Một số hoạt động tài trợ nổi bật bao gồm:

- Chương trình “TRAO YÊU THƯƠNG – CÙNG EM ĐẾN TRƯỜNG” lần 1, tặng quà cho trẻ em nghèo tại trường Lũng Gà, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng.
- Chương trình “TRAO YÊU THƯƠNG – CÙNG EM ĐẾN TRƯỜNG” lần 2, xây dựng trường mẫu giáo tại Thượng An, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái với tổng ngân 500 triệu đồng.
- Tài trợ thường niên cho Chương trình “THƯ VIỆN 2030: THẮP SÁNG ƯỚC MƠ” do CLB Doanh nhân 2030 tổ chức nhằm mang đến ánh sáng tri thức cho học sinh nghèo trên khắp cả nước.
- Cùng Câu lạc bộ Doanh nhân trẻ Tp. HCM (YBA-HCM) chia sẻ và hỗ trợ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn ăn Tết.
- Đóng góp hỗ trợ quỹ “HIỂU VỀ TRÁI TIM”.
- Tài trợ Chương trình thiện nguyện “NHỮNG TRÁI TIM KHÔNG KHUYẾT TẬT”.
- Xây dựng 2 chùa lớn tại Quảng Ngãi và Long An.
- Chung tay chống covid-19:
 - + Kết hợp cùng Hội doanh nhân trẻ Việt Nam và các công ty thành viên đóng góp 5 tỷ đồng tương đương 10.000 bộ kit phát hiện virut corona.
 - + Bên cạnh đó, An Cường tài trợ thêm 500 triệu đồng cho Bệnh viện Nhiệt đới chung tay chống dịch.
 - + Hỗ trợ hơn 30 triệu đồng cho bà con nghèo Quận 8 và trao 850 phần quà cho bà con nghèo Quận Thủ Đức bị ảnh hưởng do bệnh dịch.
 - + Lập máy ATM gạo tại trung tâm văn hóa quận 8 và huyện Bình Chánh
- Đóng góp 50 triệu đồng lắp đặt và sửa chữa máy lọc nước cho bà con Huyện Ba Tri – Bến Tre chung tay cùng đồng bào vượt qua hạn mặn.
- Giúp đỡ các em có hoàn cảnh khó khăn (em Thu Vân – ở Vĩnh Long và em Chí Tâm - ở Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, em Việt Tuấn - ở Thanh Hoá, em Trung Hiếu - ở Tây Ninh).



V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019



NỘI DUNG

Thông tin về doanh nghiệp	78
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	79
Báo cáo kiểm toán độc lập	80
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	82
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	84
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	85
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	86

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận	Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.	
Đăng ký Doanh nghiệp	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp mới nhất số 3700748131 ngày 14 tháng 1 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Đức Nghĩa Ông Nguyễn Minh Tuấn Bà Đặng Phạm Minh Loan Bà Trần Thị Mộng Thu Ông Masao Kamibayashiyama (bổ nhiệm ngày 10.5.2019) Ông Masami Kitahashi (từ nhiệm ngày 10.5.2019) Ông Trần Bảo Minh	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Đức Nghĩa Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Tổng Giám đốc Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ Bà Trần Thị Kim Anh Bà Mai Thị Phương Thảo	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B, Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi già định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

N 3700748131-C

Lê Đức Nghĩa

Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 23 tháng 3 năm 2020 . Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0875-2018-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8952

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 23 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Vũ Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3631-2017-006-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm		Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2019 VND	2018 VND				2019 VND	2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.105.046.589.189	2.573.383.275.411					
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	65.461.661.002	32.331.088.573	300	NỢ PHẢI TRẢ		808.737.916.632	1.018.929.600.100
111	Tiền		54.061.661.002	32.331.088.573	310	Nợ ngắn hạn		806.390.976.632	1.018.929.600.100
112	Các khoản tương đương tiền		11.400.000.000	-	311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	254.254.945.820	294.301.981.306
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		961.245.044.955	479.500.000.000	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	173.032.530.318	203.486.312.024
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	961.245.044.955	479.500.000.000	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	42.428.084.222	68.090.128.685
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		687.239.888.913	577.262.841.105	314	Phải trả người lao động	16	79.913.812.627	76.378.908.356
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	613.349.471.702	496.571.221.055	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.978.212.314	36.795.763.560
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	35.152.427.479	60.957.239.224	319	Phải trả ngắn hạn khác		1.357.671.310	2.416.202.099
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	47.130.636.434	22.118.887.388	320	Vay ngắn hạn	18	221.431.332.215	328.807.204.070
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.738.472.958)	(3.011.123.011)	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		994.387.806	8.653.100.000
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		2.345.826.256	626.616.449	330	Nợ dài hạn		2.346.940.000	-
140	Hàng tồn kho	9	1.319.951.979.677	1.386.802.158.791	342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.346.940.000	-
141	Hàng tồn kho		1.333.953.241.919	1.388.656.774.059	400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.370.708.351.466	2.549.899.102.527
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.001.262.242)	(1.854.615.268)	410	Vốn chủ sở hữu		3.370.708.351.466	2.549.899.102.527
150	Tài sản ngắn hạn khác		71.148.014.642	97.487.186.942	411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	859.380.830.000	803.160.690.000
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	26.980.575.520	30.952.452.478	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		859.380.830.000	803.160.690.000
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		38.021.291.916	61.221.220.880	412	Thặng dư vốn cổ phần	22	1.408.471.865.056	826.008.726.600
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	6.146.147.206	5.313.513.584	415	Cổ phiếu quỹ	22	(16.000.000)	(16.000.000)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.074.399.678.909	995.445.427.216	418	Quỹ đầu tư phát triển	22	22.829.452.785	7.673.760.702
210	Khoản phải thu dài hạn		2.157.927.000	1.486.727.000	421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	1.080.042.203.625	913.071.925.225
216	Phải thu dài hạn khác		2.157.927.000	1.486.727.000	421a	- LNST chưa phân phối lũy kế các năm trước		748.345.670.136	611.042.879.096
220	Tài sản cố định		727.923.936.361	735.259.468.743	421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		331.696.533.489	302.029.046.129
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	707.928.769.570	713.639.267.401	440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.179.446.268.098	3.568.828.702.627
222	Nguyên giá		992.164.123.312	916.346.644.549					
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(284.235.353.742)	(202.707.377.148)					
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	19.995.166.791	21.620.201.342					
228	Nguyên giá		28.070.583.941	26.735.635.891					
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.075.417.150)	(5.115.434.549)					
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.284.804.836	23.117.271.830					
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.284.804.836	23.117.271.830					
250	Đầu tư tài chính dài hạn		83.000.000.000	-					
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	83.000.000.000	-					
260	Tài sản dài hạn khác		260.033.010.712	235.581.959.643					
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	253.407.953.245	235.291.687.635					
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	6.625.057.467	290.272.008					
270	TỔNG TÀI SẢN		4.179.446.268.098	3.568.828.702.627					

Nguyễn Tấn Trọng
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.479.882.587.367	3.908.085.937.778
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(45.312.834.959)	(35.093.877.662)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26 4.434.569.752.408	3.872.992.060.116
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27 (3.332.465.646.913)	(2.704.715.320.183)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.102.104.105.495	1.168.276.739.933
21	Doanh thu hoạt động tài chính	79.346.595.304	36.846.908.684
22	Chi phí tài chính	(19.718.789.117)	(17.691.117.201)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(16.821.133.204)	(11.847.000.160)
25	Chi phí bán hàng	(482.912.415.593)	(427.309.937.209)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(129.303.687.159)	(111.630.597.063)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	549.515.808.930	648.491.997.144
31	Thu nhập khác	9.510.230.330	14.309.875.756
32	Chi phí khác	(4.553.975.187)	(8.797.223.513)
40	Lợi nhuận khác	4.956.255.143	5.512.652.243
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	554.472.064.073	654.004.649.387
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (74.424.646.643)	(148.509.428.635)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31 6.334.785.459	(305.484.623)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	486.382.202.889	505.189.736.129
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty	486.382.202.889	505.189.736.129
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a) 5.673	6.049
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b) 5.673	6.049

31/07/2020

UYÊN T BÌN

Nguyễn Tấn Trọng
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	554.472.064.073	654.004.649.387
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	108.856.569.672	68.865.309.782
3	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	22.220.936.921	(647.047.304)
4	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(455.784.356)	(436.062.142)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(66.262.750.671)	(30.328.684.947)
6	Chi phí lãi vay	16.821.133.204	11.847.000.160
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	635.652.168.843	703.305.164.936
9	Tăng các khoản phải thu	(72.373.763.194)	(97.721.993.286)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	54.703.532.140	(379.633.724.127)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(79.380.887.211)	36.154.868.459
12	Tăng chi phí trả trước	(9.096.677.484)	(44.344.273.053)
14	Tiền lãi vay đã trả	(16.821.133.204)	(11.847.000.160)
15	Thuế TNDN đã nộp	(92.161.661.998)	(132.593.523.085)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(36.918.199.000)	(28.963.948.505)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	383.603.378.892	44.355.571.179
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(91.848.792.307)	(458.856.570.298)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	3.127.248.413	58.181.818
23	Tiền chi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	(2.157.745.044.955)	(952.099.909.723)
24	Tiền thu hồi cho vay, nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.593.000.000.000	1.026.399.909.723
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	46.365.014.349	32.425.451.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(607.101.574.500)	(352.072.936.885)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	638.683.278.456	13.239.130.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(16.000.000)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	936.722.867.921	1.070.670.509.101
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(1.043.746.208.537)	(837.773.345.033)
36	Tiền chi trả cổ tức	(274.996.745.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	256.663.192.240	246.120.294.068
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	33.164.996.632	(61.597.071.638)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3	32.331.088.573
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(34.424.203)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	32.331.088.573
			65.461.661.002

UYÊN T BÌN

Nguyễn Tấn Trọng
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾ THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

1/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được điều chỉnh lần gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2019.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu Tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân, tổ chức khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp, chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2019		2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	TP. Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	Tỉnh Bình Dương	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	TP. Hồ Chí Minh	100	100	100	100

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 3.642 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.138 nhân viên).

2/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1/ Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2/ Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3/ Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4/ Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5/ Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2.6/ Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7/ Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8/ Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phái lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phái lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10/ Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 33%
Máy móc, thiết bị	8% - 100%
Phương tiện vận tải	6% - 50%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11/ Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12/ Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13/ Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14/ Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15/ Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.16/ Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17/ Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18/ Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của các chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các Cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19/ Chi phí phải trả

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2.20/ Ghi nhận doanh thu

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21/ Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22/ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23/ Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; và chiết khấu thanh toán.

2.24/ Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.25/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.26/ Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này.

Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27/ Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28/ Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.28/ Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29/ Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 8, 9, 19); và
- Chi phí phải trả (Thuyết minh 17).

(*) Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3/ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2019 VND	2018 VND
Tiền mặt	705.876.302	488.006.104
Tiền gửi ngân hàng	53.349.111.700	31.843.082.469
Tiền đang chuyển	6.673.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	11.400.000.000	-
	<hr/> <u>65.461.661.002</u>	<hr/> <u>32.331.088.573</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất bình quân từ 0,5% đến 5%/năm.

4/ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

(a) Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 7,4% - 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,6% - 7,6%/năm).

(b) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 7,4%/năm.

5/ PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	606.130.783.060	488.533.182.838
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	7.218.688.642	8.038.038.217
	<hr/> <u>613.349.471.702</u>	<hr/> <u>496.571.221.055</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 21.425.821.370 Đồng và 4.256.986.455 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6/ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	<hr/> <u>35.152.427.479</u>	<hr/> <u>60.957.239.224</u>

7/ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2019 VND	2018 VND
Ký quỹ, ký cược	10.970.440.563	10.513.076.924
Lãi tiền gửi	31.552.585.571	7.701.586.819
Tạm ứng cho nhân viên	1.156.576.615	1.748.481.961
Khác	3.451.033.685	2.155.741.684
	<hr/> <u>47.130.636.434</u>	<hr/> <u>22.118.887.388</u>

8/ NỢ KHÓ ĐỜI

	2019			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	5.874.660	2.138.747.435	Trên 3 năm
Hickory Group Pty Ltd.	2.639.637.591	791.891.277	1.847.746.314	Trên 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	7.200.866.896	5.534.867.991	1.665.998.905	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	2.251.016.309	1.125.508.154	1.125.508.155	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	1.064.702.110	1.064.702.110	Trên 1 năm
Khác	5.060.274.259	2.164.504.220	2.895.770.039	Trên 6 tháng
	<u>21.425.821.370</u>	<u>10.687.348.412</u>	<u>10.738.472.958</u>	
	2018			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	2.144.622.095	647.303.069	1.497.319.026	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đô thị	360.000.000	-	360.000.000	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Tân Hoàng Thắng	358.710.330	-	358.710.330	Trên 3 năm
Khác	1.393.654.030	598.560.375	795.093.655	Trên 6 tháng
	<u>4.256.986.455</u>	<u>1.245.863.444</u>	<u>3.011.123.011</u>	

9/ HÀNG TỒN KHO

	2019		2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	50.762.029.157	-	74.658.060.843	-
Nguyên vật liệu	564.291.742.718	(4.315.851.625)	523.417.115.348	(1.417.855.580)
Chi phí SXKD dở dang	325.733.406.850	(6.469.857.987)	428.978.385.311	(5.576.282)
Thành phẩm	202.806.315.414	(2.364.132.196)	178.023.166.617	(377.510.232)
Hàng hóa	190.359.747.780	(851.420.434)	183.580.045.940	(53.673.174)
	<u>1.333.953.241.919</u>	<u>(14.001.262.242)</u>	<u>1.388.656.774.059</u>	<u>(1.854.615.268)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.854.615.268	2.791.787.276
Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	12.146.646.974	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	-	(937.172.008)
Số dư cuối năm	<u>14.001.262.242</u>	<u>1.854.615.268</u>

10/ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2019 VND	2018 VND
Chi phí bảo hiểm	2.086.218.540	1.317.494.226
Công cụ, dụng cụ	13.863.055.246	14.569.401.781
Chi phí thuê	1.127.940.300	708.124.889
Chi phí quảng cáo	864.067.697	1.769.254.121
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	4.443.765.734	8.782.401.393
Khác	4.595.528.003	3.805.776.068
	<u>26.980.575.520</u>	<u>30.952.452.478</u>

(b) Dài hạn

	2019 VND	2018 VND
Tiền thuê đất	176.064.637.171	180.787.431.700
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	29.472.821.234	26.785.303.151
Công cụ, dụng cụ	35.825.376.513	15.525.715.228
Chi phí thuê	2.140.263.123	2.186.372.921
Khác	9.904.855.204	10.006.864.635
	<u>253.407.953.245</u>	<u>235.291.687.635</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	235.291.687.635	206.649.460.745
Tăng	90.309.006.250	56.175.494.986
Phân bổ	(72.192.740.640)	(27.533.268.096)
Số dư cuối năm	<u>253.407.953.245</u>	<u>235.291.687.635</u>

11/ TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	292.268.262.529	476.345.581.221	99.595.605.693	12.259.424.890	35.877.770.216	916.346.644.549
Mua trong năm	22.071.283.649	37.049.706.633	14.391.989.001	1.860.127.323	-	75.373.106.606
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	26.614.280.031	5.279.213.446	-	-	-	31.893.493.477
Thanh lý, nhượng bán	(2.812.806.352)	(13.169.514.768)	(4.738.046.706)	(322.144.490)	(10.406.609.004)	(31.449.121.320)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>338.141.019.857</u>	<u>505.504.986.532</u>	<u>109.249.547.988</u>	<u>13.797.407.723</u>	<u>25.471.161.212</u>	<u>992.164.123.312</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	49.727.808.823	92.341.384.895	30.482.135.221	3.909.292.748	26.246.755.461	202.707.377.148
Khấu hao trong năm	30.239.207.676	57.775.456.652	12.507.999.522	2.927.631.673	2.446.291.548	105.896.587.071
Thanh lý, nhượng bán	(2.297.814.720)	(9.617.727.946)	(2.178.181.634)	(330.251.339)	(9.944.634.838)	(24.368.610.477)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>77.669.201.779</u>	<u>140.499.113.601</u>	<u>40.811.953.109</u>	<u>6.506.673.082</u>	<u>18.748.412.171</u>	<u>284.235.353.742</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	242.540.453.706	384.004.196.326	69.113.470.472	8.350.132.142	9.631.014.755	713.639.267.401
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>260.471.818.078</u>	<u>365.005.872.931</u>	<u>68.437.594.879</u>	<u>7.290.734.641</u>	<u>6.722.749.041</u>	<u>707.928.769.570</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 17,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25,8 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 TSCĐ hữu hình với tổng giá trị còn lại là 268 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 311 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	8.090.909.091	18.644.726.800	26.735.635.891
Mua trong năm	-	1.334.948.050	1.334.948.050
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>8.090.909.091</u>	<u>19.979.674.850</u>	<u>28.070.583.941</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	956.197.113	4.159.237.436	5.115.434.549
Khấu hao trong năm	221.804.518	2.738.178.083	2.959.982.601
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.178.001.631</u>	<u>6.897.415.519</u>	<u>8.075.417.150</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	7.134.711.978	14.485.489.364	21.620.201.342
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>6.912.907.460</u>	<u>13.082.259.331</u>	<u>19.995.166.791</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 299 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,1 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 18).

12/ CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2019 VND	2018 VND
Xây dựng nhà máy	-	16.032.115.169
Sửa chữa văn phòng	828.306.006	6.901.415.925
Mua sắm máy móc, thiết bị	456.498.830	183.740.736
	<u>1.284.804.836</u>	<u>23.117.271.830</u>
	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	23.117.271.830	813.664.796
Tăng trong năm	15.140.737.651	200.044.157.413
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(31.893.493.477)	(152.121.573.607)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.047.711.168)	(25.618.976.772)
Khác	<u>(32.000.000)</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>1.284.804.836</u>	<u>23.117.271.830</u>

13/ PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba		
Vina Eco Board Company Ltd.	32.944.922.661	25.959.799.470
Khác	<u>221.310.023.159</u>	<u>268.342.181.836</u>
	<u>254.254.945.820</u>	<u>294.301.981.306</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14/ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Bên thứ ba	<u>173.032.530.318</u>	<u>203.486.312.024</u>

15/ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU TỪ/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu từ/phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải (nộp)/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ (thu) trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	5.188.271.193	6.753.786.895	(5.801.266.378)	6.140.791.710
Thuế nhập khẩu	49.220.210	(28.075.570.109)	28.026.349.899	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	58.183.248	(129.501.689.088)	129.443.505.840	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.805.689	-	(9.805.689)	-
Thuế khác	<u>8.033.244</u>	<u>(686.514.961)</u>	<u>683.837.213</u>	<u>5.355.496</u>
	<u>5.313.513.584</u>	<u>(151.509.987.263)</u>	<u>152.342.620.885</u>	<u>6.146.147.206</u>
b) Phải nộp				
Thuế giá trị giá tăng	30.279.830.891	129.938.851.194	(140.012.245.759)	20.206.436.326
Thuế TNDN	30.970.917.062	74.424.646.643	(92.161.661.998)	13.233.901.707
Thuế thu nhập cá nhân	6.825.382.480	23.309.027.213	(21.160.661.756)	8.973.747.937
Thuế nhập khẩu	13.998.252	24.975.253.478	(24.975.253.478)	13.998.252
Thuế khác	<u>-</u>	<u>123.440.378</u>	<u>(123.440.378)</u>	<u>-</u>
	<u>68.090.128.685</u>	<u>252.771.218.906</u>	<u>(278.433.263.369)</u>	<u>42.428.084.222</u>

16/ PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 12 và trích trước tiền lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

17/ CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	27.068.505.446	30.197.551.679
Chi phí quảng cáo	432.689.000	582.400.000
Khác	<u>5.477.017.868</u>	<u>6.015.811.881</u>
	<u>32.978.212.314</u>	<u>36.795.763.560</u>

18/ VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Vay ngân hàng (*)	328.807.204.070	936.722.867.921	(1.043.746.208.537)	(352.531.239)	221.431.332.215
(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:					
Tiền tệ	Tại ngày 31.12.2019 VND	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đàm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND 36.364.151.664	3	31.3.2020	6%	Quyền sử dụng đất thửa 681 và tài sản gắn liền trên đất gồm nhà xưởng, máy móc, thiết bị các loại.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	USD 1.541.741.183	6	10.1.2020	4%	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và 820 tại tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị với giá trị 14,4 tỷ đồng.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VND 58.616.636.381	3	13.3.2020	5,9%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 926/2019/362 ngày 8 tháng 7 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh 8 có giá trị 122 tỷ đồng, HĐ 926/2019/13156 ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh 8 có giá trị 40 tỷ đồng.
	USD 4.375.968.852	6	11.3.2020	3,2%	
					221.431.332.215

19/ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.17.

20/ THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoán lại và thuế TNDN hoán lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoán lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2019 VND	2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoán lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoán lại được thu hồi sau 12 tháng	469.388.000	
Tài sản thuế TNDN hoán lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	6.155.669.467	290.272.008
	6.625.057.467	290.272.008

Biến động gộp của tài sản thuế TNDN hoán lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	290.272.008	595.756.631
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 31)	6.334.785.459	(305.484.623)
Số dư cuối năm	6.625.057.467	290.272.008

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoán lại

	2019 VND	2018 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.625.057.467	290.272.008

Thuế suất thuế TNDN Tập đoàn sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoán lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoán lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

21/ VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2019	2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	85.938.083	80.316.069
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.600)	(1.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85.936.483	80.314.469

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2019 Cổ phiếu phổ thông	%	2018 Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	51,04	43.061.200	53,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	15.834.000	18,42	15.834.000	19,71
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	20,00	8.031.740	10,00
Khác	9.054.961	10,54	13.389.129	16,68
	85.938.083	100	80.316.069	100,00

22/ TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

(c) Tình hình biến động của vốn cổ

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quý VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	42.806.522	428.065.220.000	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	428.065.220.000	826.008.726.600	-	-	812.923.197.623
Cổ phiếu mới phát hành	37.509.547	375.095.470.000						2.066.997.144.223
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.316.069	803.160.690.000	Vốn tăng trong năm	13.239.130.000	-	-	-	13.239.130.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 22)	5.622.014	56.220.140.000	Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	361.856.340.000	-	-	(361.856.340.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>85.938.083</u>	<u>859.380.830.000</u>	Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	505.189.736.129	505.189.736.129
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu			Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	28.789.779.018	(28.789.779.018)		
			Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.394.889.509)	(14.394.889.509)
			Cổ phiếu quý	-	(16.000.000)	-	-	(16.000.000)
			Chuyển qua quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
			Khác	-	-	(6.116.018.316)	-	(6.116.018.316)
			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	803.160.690.000	826.008.726.600	(16.000.000)	7.673.760.702	913.071.925.225
			Vốn tăng trong năm (i)	56.220.140.000	582.463.138.456	-	-	638.683.278.456
			Chi trả cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	(274.996.745.600)	(274.996.745.600)
			Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	486.382.202.889	486.382.202.889
			Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	15.155.692.083	(15.155.692.083)	-
			Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	(25.259.486.806)	(25.259.486.806)
			Khác	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>859.380.830.000</u>	<u>1.408.471.865.056</u>	<u>(16.000.000)</u>	<u>22.829.452.785</u>	<u>1.080.042.203.625</u>
								<u>3.370.708.351.466</u>

(I) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 216-2018/NQ-GAC ngày 27 tháng 11 năm 2018, Công ty đã phát hành thêm 5.622.014 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu với giá phát hành là 113.604 Đồng/cổ phiếu cho các Cổ đông trong tháng 1 năm 2019, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 859.380.830.000 Đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành này là 638.683.278.456 Đồng. Trong đó, Công ty đã dùng để thanh toán các khế ước vay là 164.900.910.389 Đồng, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu sản xuất là 93.782.368.067 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền dùng để đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị là 380.000.000.000 Đồng chưa được giải ngân.

(II) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.

(III) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán.

23/ CỔ TỨC

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	-	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	274.996.745.600	361.856.340.000
Chi trả bằng tiền (Thuyết minh 22)	(274.996.745.600)	-
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22)	-	(361.856.340.000)
Số dư cuối năm	<hr/> -	<hr/> -

24/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu số lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY	
	31.12.2019	31.12.2018 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông (VND)	486.382.202.889	505.189.736.129
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (Thuyết minh 22) (*)	-	(25.259.486.806)

Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	85.736.247	79.340.170
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<hr/> 5.673	<hr/> 6.049

(*) Trong năm 2019, Tập đoàn chưa có kế hoạch về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được tính lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2014 được ban hành bởi Bộ Tài chính như sau:

	NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31.12.2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	505.189.736.129	(25.259.486.806)	479.930.249.323
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	44.882.309	34.457.861	79.340.170
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<hr/> 11.256	<hr/> 6.049	<hr/> 6.049

(***) Ngày 19 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 71-2018/NQ-GAC ngày 3 tháng 5 năm 2018 (Thuyết minh 23). Do đó, bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được tính lại như trên.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25/ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 229.590 Đô la Mỹ và 123.650 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 53.508 Đô la Mỹ và 6.622 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy được trình bày tại Thuyết minh 34.

26/ DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	4.464.067.208.690	3.900.795.900.326
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.815.378.677	7.290.037.452
	<hr/> <u>4.479.882.587.367</u>	<hr/> <u>3.908.085.937.778</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(123.439.500)	(112.252.775)
Hàng bán bị trả lại	(14.907.366.389)	(14.854.614.620)
Chiết khấu thương mại	(30.282.029.070)	(20.127.010.267)
	<hr/> <u>(45.312.834.959)</u>	<hr/> <u>(35.093.877.662)</u>

Doanh thu thuần về bán hàng và

cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	4.418.754.373.731	3.865.702.022.664
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	15.815.378.677	7.290.037.452
	<hr/> <u>4.434.569.752.408</u>	<hr/> <u>3.872.992.060.116</u>

27/ GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2019 VND	2018 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	3.307.233.291.906	2.701.424.017.914
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.085.708.033	4.228.474.277
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	12.146.646.974	(937.172.008)
	<hr/> <u>3.332.465.646.913</u>	<hr/> <u>2.704.715.320.183</u>

28/ DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi	70.216.013.101	28.807.021.274
Lãi từ khoản cho vay (Thuyết minh 33(a)(iii))	-	1.558.953.884
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.674.797.847	6.044.871.384
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	455.784.356	436.062.142
	<hr/> <u>79.346.595.304</u>	<hr/> <u>36.846.908.684</u>

29/ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	194.883.594.864	174.376.835.398
Chi phí vận chuyển	78.420.966.953	79.433.449.761
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	76.681.915.243	72.944.949.881
Chi phí thuê	25.079.957.329	22.330.909.820
Chi phí khấu hao	14.897.289.017	13.576.236.800
Công cụ và dụng cụ	13.356.184.017	12.585.482.737
Chi phí sửa chữa, bảo trì	19.696.523.148	9.185.930.552
Chi phí khác	59.895.985.022	42.876.142.260
	<hr/> <u>482.912.415.593</u>	<hr/> <u>427.309.937.209</u>

30/ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	67.130.303.146	59.204.659.104
Công cụ dụng cụ	3.730.404.198	3.259.906.407
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	3.291.117.619	2.817.598.062
Chi phí khấu hao	5.639.704.375	2.676.127.860
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.727.349.947	290.124.704
Chi phí khác	41.784.807.874	43.382.180.926
	<hr/> <u>129.303.687.159</u>	<hr/> <u>111.630.597.063</u>

31/ THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập Đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	554.472.064.073	654.004.649.387
Thuế tính ở thuế suất 20%	110.894.412.815	130.800.929.877
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	15.463.186.250	14.047.646.192
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng	(3.670.441.393)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	3.580.016.486
Dự phòng thiếu của năm trước	128.391.789	386.320.703
Thuế được miễn	(54.725.688.277)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>68.089.861.184</u>	<u>148.814.913.258</u>

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	2019 VND	2018 VND
Thuế TNDN - hiện hành	74.424.646.643	148.509.428.635
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(6.334.785.459)	305.484.623
	<u>68.089.861.184</u>	<u>148.814.913.258</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32/ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	2.910.151.703.024	2.386.929.867.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.747.836.432	260.466.436.258
Công cụ, dụng cụ	111.007.413.871	116.121.858.486
Chi phí vận chuyển	78.170.306.668	77.657.065.226
Chi phí khấu hao	108.856.569.672	68.865.309.782
Chi phí nhân viên	690.497.315.809	614.320.002.514
Chi phí khác	<u>191.546.339.399</u>	<u>166.020.094.983</u>
	<u>4.406.977.484.875</u>	<u>3.690.380.634.275</u>

33/ THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có số dư và/hoặc giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau đây:

Công ty

Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.
Whitlam Holding Pte. Ltd.
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu
(trước đây là Doanh nghiệp Tư nhân Ván ép Trung Hiếu)

Quan hệ
Cổ đông kiểm soát
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Kiểm soát bởi thành viên gia đình của
Chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2019 VND	2018 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	<u>86.374.445.637</u>
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>34.859.079.086</u>
iii) Hoạt động tài chính		

Cổ tức đã chia trong năm

Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	140.355.840.000	194.012.000.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	55.001.350.400	36.186.960.000
Whitlam Holding Pte. Ltd.	50.668.800.000	71.340.000.000

Lãi cho vay (Thuyết minh 28)

Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	-	1.558.953.884
---------------------------------	---	---------------

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2018 VND	2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)		

Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu

Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	<u>7.218.688.642</u>	<u>8.038.038.217</u>
--------------------------------	----------------------	----------------------

34/ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2019 VND	2018 VND
Dưới 1 năm	33.220.460.141	27.310.834.061
Từ 1 đến 5 năm	72.609.968.641	73.874.927.163
Trên 5 năm	30.317.377.874	42.315.698.811
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>136.147.806.656</u>	<u>143.501.460.035</u>

35/ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy,

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36/ CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 118-2019/NQ-GAC ngày 10 tháng 5 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm 1.718.761 cổ phiếu phổ thông theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (ESOP) trong tháng 3 năm 2020, tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 876.568.440.000 Đồng. Việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 1397/UBCK-QLCB ngày 6 tháng 3 năm 2020. Công ty đang trong quá trình đăng ký thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

37/ SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Tân Trọng

Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm

Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa

Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2020



VIETNAM OFFICES

HCM One-Stop Shopping Center
279 Nguyen Van Troi Street, Ward 10,
Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City
T (84.28) 3844 1884
F (84.28) 3997 0135
E infoacc@ancuong.com

An Cuong Head Office
702/1K Su Van Hanh Street, Ward 12,
District 10, Ho Chi Minh City
T (84.28) 3862 5726
F (84.28) 3862 5727
E infoacc@ancuong.com

An Cuong Show Gallery and Design Center
Block A-Happy Valley, 816 Nguyen Van Linh Street,
Tan Phong Ward, District 7, Ho Chi Minh City
T (84.28) 7300 9822
E infoacc@ancuong.com

An Cuong Show Depot 1
162 Tan Huong Street, Tan Quy Ward,
Tan Phu District, Ho Chi Minh City
T (84.28) 3847 2078
F (84.28) 3847 2068
E infoacc@ancuong.com

An Cuong Show Depot 2
Section No. 2, Lot 5-1, M12 Street,
Extended Tan Binh Industrial zone, Binh Hung Hoa Ward,
Binh Tan District, Ho Chi Minh City
T (84.28) 3620 5633
F (84.28) 3620 5636

An Cuong Factory Outlet
DT 747 B Phuoc Hai, Thai Hoa,
Tan Uyen, Binh Duong
T (84.274) 3626 282
F (84.274) 3626 284
E infoacc@ancuong.com

Ha Noi Show Gallery and Design Center
Villa C4-N08-B The new urban area Dich Vong,
Cau Giay District, Ha Noi
T (84.24) 6281 4719
F (84.24) 6281 4729
E infoacc@ancuong.com

Ha Noi One-Stop Shopping Center
10 Chuong Duong Do Street,
Hoan Kiem District, Ha Noi
T (84.24) 3936 3388
F (84.24) 3823 8929
E infoacc@ancuong.com

Da Nang Show Gallery and Design Center
75 Hoang Dieu Street,
Hai Chau District, Da Nang
T (84.236) 388 6191
F (84.236) 383 9459
E infoacc@ancuong.com

Da Nang One-Stop Shopping Center
451 Dieu Bien Phu Street,
Hoa Khe Ward, Thanh Khe District, Da Nang
T (84.236) 730 7899
F (84.236) 362 5729
E infoacc@ancuong.com

INTERNATIONAL OFFICES

Malaysia Office
No.5, Jln SL17/14, Goodview
Bdr Sg Long, 43000 Kajang, Selangor
T +60 12 290 6486
E infoacc@ancuong.com

Japan Office via Sumitomo Forestry Group
Timber & Building Materials Division
Business Planning Department
Keidanren Kaikan, 3-2, Otemachi 1-chome, Chiyoda-ku
Tokyo 100-8270, Japan
T +81 3 3214 3280
E infoacc@ancuong.com

Australia Office via Antry Pty Ltd
45 Welshpool Road,
Welshpool Western Australia 6106
T +61 8 9472 8131
E infoacc@ancuong.com

Canada Office via Zen living
Bay 1- 4216 61 Avenue S.E
Calgary Alberta Canada, T2C 1Z5
T +1 403 720 928
E infoacc@ancuong.com

America Office
752 Breen Ct
Woodland CA 95776, USA
T +1 916 807 0475
E infoacc@ancuong.com

Cambodia Office and Showroom
S.I Building, # 93, Preah Sihanouk Blvd,
Phnom Penh
T +855 97 457 7658
E infoacc@ancuong.com